

SÁCH THAM KHẢO

213100B00
ISBN: 9786046700487



8 935048 931004

NGUYỄN VIỆT HÙNG

**Thuật ngữ trong lĩnh vực
cung cấp nước và vệ sinh môi trường**

**Glossary of Terms in Water
Supply and Sanitation**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NĂM 2013

Thuật ngữ trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

Glossary of Terms in Water Supply and Sanitation

Chủ biên

Nguyễn Việt Hùng

Nhóm biên soạn

Nguyễn Việt Hùng

Hoàng Văn Minh

Vương Tuấn Anh

Trần Thị Tuyết Hạnh

Vũ Văn Tú

Phạm Đức Phúc

Thư kí biên soạn

Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Bích Thảo

Mục lục - Contents

Phần 1: Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh Part 1: Glossary in alphabetical order of English terms	11
Phần 2: Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt Part 2: List of terms in alphabetical order of Vietnamse terms	75
Tài liệu tham khảo - References	95
Giới thiệu tác giả – About the Authors	97

Giới thiệu

Các thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường thường là các thuật ngữ tiếng Anh. Mọi người thường sử dụng nguyên các thuật ngữ tiếng Anh này hoặc dịch sang ngôn ngữ của họ theo cách hiểu riêng. Thực tế ở Việt Nam cũng vậy và nhóm làm việc trong khuôn khổ Dự án của Trung tâm Năng lực Quốc gia về Nghiên cứu Bắc-Nam Thụy Sĩ (NCCR North-South) nhận thấy sự không nhất quán trong việc sử dụng các thuật ngữ này. Hiện nay, nhiều thuật ngữ tiếng Anh về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường được dịch sang tiếng Việt theo nhiều cách khác nhau, không có sự thống nhất. Kinh nghiệm cho thấy tính thiếu nhất quán trong cách hiểu các thuật ngữ này có thể gây khó khăn và làm cho vấn đề phức tạp thêm tại một số hội thảo, hội nghị và các khóa tập huấn. Ngoài ra vấn đề này có thể gây khó khăn trong quá trình triển khai và quản lý các chương trình, dự án nước sạch vệ sinh môi trường.

Theo tìm hiểu của nhóm tác giả thì cho đến nay ở Việt Nam chưa có một danh sách cập nhật các thuật ngữ tiếng Anh về nước sạch và vệ sinh môi trường được dịch sang tiếng Việt. Do đó, chúng tôi quyết định tìm hiểu, thu thập các thuật ngữ tiếng Anh từ nhiều nguồn khác nhau, sau đó dịch sang tiếng Việt rồi gửi cho các chuyên gia góp ý và hoàn thiện để in và lưu hành. Mục đích của hoạt động này là góp phần tổng hợp các thuật ngữ thường dùng trong lĩnh vực nước, vệ sinh môi trường và thống nhất cách dịch sang tiếng Việt để chia sẻ với các cá nhân, tổ chức làm việc trong lĩnh vực này tại Việt Nam. Đây là nỗ lực đầu tiên nhằm từng bước xây dựng một cuốn thuật ngữ Anh-Việt về nước và vệ sinh. Chúng tôi rất mong nhận được các góp ý của độc giả để hoàn thiện tài liệu này.

Hoạt động này nằm trong khuôn khổ Dự án nghiên cứu “Sức khỏe và vệ sinh môi trường” (RP8) của NCCR North-South. Mục tiêu chung của Dự án này là xây dựng cách tiếp cận đánh giá nguy cơ sức khỏe môi trường lồng ghép với đánh giá về kỹ thuật, kinh tế, xã hội để giúp xác định và áp dụng các giải pháp vệ sinh bền vững cho các khu vực cụ thể ở các quốc gia đang phát triển. Dự án này được triển khai ở Đông Nam Á và Tây Phi. Nhóm làm việc trong khuôn khổ NCCR North-South tại Việt Nam hiện chủ yếu bao gồm các thành viên đến từ Trường Đại học Y tế công cộng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương và Trường Đại học Y Hà Nội.

Các thành viên trong nhóm này có chuyên môn khác nhau nhưng đều liên quan tới lĩnh vực nước, vệ sinh và sức khỏe (xem thêm phần “giới thiệu các tác giả” ở

trang 101). Các thành viên tạo nên một nhóm làm việc đa ngành và liên ngành, cùng xây dựng nên danh mục các thuật ngữ này để độc giả làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển, triển khai dự án can thiệp, xây dựng chính sách ... về nước và vệ sinh môi trường ở Việt Nam có thể tham khảo. Danh mục hiện tại gồm các thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực này và có thể được sử dụng bởi các độc giả quan tâm đến từ các lĩnh vực khác nhau và hy vọng sẽ giúp tăng cường thông tin giữa các bên liên quan. Mục tiêu về tính xuyên ngành (transdisciplinary) của tài liệu tuân theo công cụ do Christian Pohl và Gertrude Hirsch Hadorn (2007) đề xuất để thiết kế và triển khai nghiên cứu xuyên ngành. Hai tác giả này cho rằng việc xây dựng danh mục các thuật ngữ có thể được xem là một dạng hợp tác và một hình thức liên kết (2007, trang 58-59).

Nhóm tác giả tin rằng phiên bản này sẽ còn những thiếu sót và rất mong nhận được các ý kiến góp ý của các đồng nghiệp và tổ chức làm việc trong lĩnh vực nước và vệ sinh ở để hoàn thiện thêm. Mọi góp ý xin vui lòng gửi về địa chỉ email sanitation-glossary@hsph.edu.vn. Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và các ý kiến quý báu của đồng nghiệp và quý độc giả.

Trân trọng
Nhóm tác giả

Introduction

Core terms in the field of water and sanitation are usually found mostly in English. Non-English speakers often use these terms in English or translate them into their own language, according to their own understanding of the English terms. This is also the case in Vietnam, as experienced on several occasions by a working group of the Swiss National Centre of Competence in Research (NCCR) North-South in Vietnam. As a result, we now see that many English water and sanitation terms have a variety of Vietnamese translations and that no consensus about the correct translation of individual terms has been reached among the experts who apply the terminology. In our experience, disagreement about the meaning of the terms due to different understandings of the English terminology can complicate work in seminars, trainings, and workshops. It can also lead to unexpected difficulties when implementing and managing water and sanitation projects.

To our knowledge, no complete translation of water and sanitation terminology exists from English or other languages into Vietnamese. This is why we decided to collect water and sanitation terms in English from different sources. We then translated these terms into Vietnamese and provided them with systematized explanations, which went through a round of editing in order to create the present Vietnamese glossary of water and sanitation terms. The purpose of our work was to contribute to the synthesis of water and sanitation terminology in Vietnamese and to create a platform for exchange among people working in this field. Indeed, the present document is meant as a first step towards a consolidated English-Vietnamese glossary in the field of water and sanitation. We explicitly call for feedback from readers who use the present document in their work.

The work for this document was done within the framework of a research project (RP8) of the NCCR North-South entitled “Productive sanitation”. The overall objective of this research project is to develop a health and environmental risk-based assessment approach coupled with technical, economic, and social assessment which fosters identification and application of sustainable sanitation options for specific areas in developing countries. The research was conducted in Southeast Asia and West Africa. The above-mentioned working group of the NCCR North-South in Vietnam comprises mainly members from the Hanoi School of Public Health, the National Institute of Hygiene and Epidemiology, and Hanoi Medical University.

The members of the working group are from different backgrounds more or less related to the field of water, sanitation, and health (see About the Authors, page 103). The members form an interdisciplinary and transdisciplinary group and have developed the present glossary as a reference document for those who work in research, development, intervention, and policymaking in and for water and sanitation in Vietnam. In this sense, the present glossary is a platform for exchange and use by stakeholders from different scientific disciplines as well as from non-scientific communities, and serves the purpose of enhancing communication between these communities. This transdisciplinary aim of the document is very much in line with tools proposed by Christian Pohl and Gertrude Hirsch Hadorn (2007) for designing and implementing transdisciplinary research. As argued by these two authors, methodologically speaking the common development of a glossary can be considered as a form of collaboration and a mode of integration (2007, pp. 58-59).

We welcome feedback on the present glossary from any colleague or organization working in the field of water and sanitation in Vietnam. We look forward to receiving your feedback via email at sanitation-glossary@hsph.edu.vn and thank you very much in advance for your collaboration.

We hope that this glossary will be of use in your work.
The Authors

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

English	Tiếng Việt
---------	------------



Activated carbon	THAN HOẠT TÍNH: là vật liệu được tạo ra do nung nóng vật liệu hữu cơ (ví dụ: vỏ quả dừa) trong điều kiện không có oxy với nhiệt độ rất cao (trên 450°C). Than được tạo ra có bề mặt hoạt tính; và nó có thể loại bỏ nhiều chất gây ô nhiễm từ nước và khí.
Activated sludge process	QUÁ TRÌNH BÙN HOẠT HOÁ: quá trình mà nước thải chưa xử lý hoặc đã lắng cặn được tiếp xúc với bùn hoạt hoá tuần hoàn trong lò phản ứng thông khí (quy trình này là một phần của quá trình xử lý thứ cấp hoặc thậm chí tam cấp, nếu kết hợp loại bỏ chất dinh dưỡng). Bằng cách này, một lượng đáng kể vi sinh vật được giữ lại trong quá trình xử lý sẽ tiêu thụ chất hữu cơ trong nước thải. Bùn dư thừa (bùn hoạt tính không sử dụng) được loại bỏ sau khi lắng cặn hỗn hợp khí trong bể lắng cuối cùng và bùn này (cùng với bùn ban đầu từ xử lý đầu tiên) cần được xử lý riêng. Bùn hoạt tính là tập hợp vi sinh vật, còn sống và chết, cùng với chất hữu cơ hấp thụ và chất lơ lửng trong nước thải thông khí. Quy trình này thường được sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Adobe	<p>GẠCH SỐNG: vật liệu xây dựng tự nhiên từ đất sét có màu cát và rơm hoặc vật liệu hữu cơ khác, nó được tạo hình thành gạch sử dụng khung và làm khô dưới ánh nắng mặt trời. Nó cùng loại với đất trộn rơm và gạch bùn. Cấu trúc gạch sống vô cùng bền và tạo ra những toà nhà tồn tại lâu nhất trên hành tinh. Vật liệu gạch sống cũng mang đến những lợi thế đáng kể trong điều kiện khí hậu khô, nóng. Chúng vẫn lạnh hơn vì gạch sống giữ nhiệt và giải thoát nhiệt rất chậm (nguồn: www.wikipedia.org). Có thể được sử dụng cho phần trên (phần nhà) của nhà vệ sinh ngoài trời.</p>
Aerobic	<p>HIẾU KHÍ: có nghĩa “cần ôxy”. Quá trình hiếu khí chỉ có thể xảy ra khi có mặt phân tử ôxy (O_2) và các sinh vật hiếu khí sử dụng ôxy để thực hiện quá trình hô hấp tế bào và dự trữ năng lượng.</p>
Aerobic pond	<p>AO HIẾU KHÍ: ao xử lý nước thải có hàm lượng ôxy hoà tan cao và vì thế mà có tính hiếu khí. Điều này thường là kết quả của sự kết hợp lượng nhỏ chất thải hữu cơ đưa vào và đủ lượng ôxy chuyển sang từ không khí, và xảy ra ở một số ít ao cuối trong dãy ao xử lý nước thải (những ao làm ổn định chất thải). Cũng có thể gọi là ao trưởng thành.</p>
Affordability	<p>KHẢ NĂNG CHI TRẢ: khoảng mà giá thành dịch vụ/sản phẩm (ví dụ: nước và vệ sinh cung cấp) nằm trong khả năng tài chính của người sử dụng. Trong việc lên kế hoạch cung cấp dịch vụ, cần nhắc lựa chọn mức độ dịch vụ và định giá thành sản phẩm/dịch vụ.</p>
Alkalinity	<p>TÍNH KIỀM: sự đo lường lượng acid có thể hấp thụ một lượng nước nhất định không có sự thay đổi căn bản giá trị pH của nó.</p>
Anaerobic	<p>KỶ KHÍ: có nghĩa “không có ôxy”. Quá trình kỵ khí bị cản trở hoặc dừng lại do sự có mặt của ôxy. Quá trình kỵ khí thường sinh ra nhiều mùi hôi thối hơn quá trình hiếu khí.</p>
Anaerobic digester	<p>THIẾT BỊ PHÂN HUỶ KỶ KHÍ: vật chứa được làm từ bê tông, gạch và xi măng hoặc i-nốc được làm kín với không khí và quá trình phân huỷ kỵ khí xảy ra trong đó. Ví dụ: UASB.</p>

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Anaerobic digestion	SỰ TIÊU HỦY KỶ KHÍ: sự phân huỷ chất hữu cơ có trong rác thải hữu cơ rắn, phân chuồng, bùn hoặc nước thải do các vi sinh vật dưới điều kiện kỵ khí. Cũng được gọi là sự phân huỷ kỵ khí và xử lý kỵ khí. Thường các chất tiêu huỷ kỵ khí bị nóng đến khi hoạt động dưới điều kiện ấm hoặc nhiệt độ cao.
Anaerobic pond	AO KỶ KHÍ: ao xử lý nơi mà sự phân huỷ kỵ khí và sự lắng cặn của chất thải hữu cơ xảy ra; thông thường là loại ao đầu tiên trong hệ thống ao ổn định chất thải; cần định kỳ loại bỏ khối bùn tích lũy do kết quả của sự lắng cặn.
Anal cleansing water	NƯỚC LÀM SẠCH HẬU MÔN: là nước được thu gom khi đã sử dụng để rửa sạch hậu môn (sau khi đi đại tiện và/hoặc đi tiểu). Nó được sinh từ những người sử dụng nước thay cho vật liệu khô để làm sạch hậu môn.
Anal washwater	NƯỚC RỬA HẬU MÔN: nước có nhiễm phân được tạo ra trong quá trình rửa hậu môn sau khi đi đại tiện được mọi người gọi là “nước rửa”. Nước rửa hậu môn ví dụ như có thể được xử lý trong bể thấm (cùng với hoặc không cùng nước thải xám). Nước rửa hậu môn không bao giờ được đưa vào ngăn nhà xí khô có tách nước tiểu.
Animal husbandry	NGHỀ CHĂN NUÔI: sự trông nom, chăn nuôi, nâng cao, phát triển, chăm sóc đàn gia súc.
Anoxic	HIẾM KHÍ: có nghĩa là “thiếu hụt oxy”. Các sinh vật sống trong môi trường thiếu oxy có thể sử dụng oxy được gắn trong các phân tử khác (như: nitrat, sunfat). Tình trạng thiếu oxy thường thấy ở ranh giới giữa môi trường hiếu khí và kỵ khí. (Ví dụ như: trong các bể lọc có giàn phun hoặc các hồ hiếu-kỵ khí).
Aqua privy	NHÀ XÍ NƯỚC: loại nhà xí được xây dựng trực tiếp dựa trên hố xí tự hoại, nó phải đầy nước để đảm bảo ổn định mức chất lỏng ổn định trong hố (loại nhà xí này không sử dụng nút nước, không giống hố xí thấm dột). Hố xí tự hoại loại này cũng có thể giữ nước thải xám. Loại hố xí này nói chung thường không được xây dựng nữa.

Aquaculture	NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN: việc chăn nuôi cá trong ao dựa vào chất dinh dưỡng (ni-tơ và phốt-pho) có trong nước thải. Hướng dẫn dùng nước thải trong nuôi trồng thủy sản cần đảm bảo bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Định nghĩa khác: trồng rau hoặc nuôi động vật trong nước (nghề nông nghiệp dựa vào nước).
Aquifer	TẦNG NGÂM NƯỚC: vùng địa lý tạo ra một lượng nước thấm qua đá. Cụ thể: lớp đá chứa nước và giải thoát nó với một lượng đáng kể. Đá chứa những khoảng trống nhỏ đầy nước, và khi những khoảng trống được kết nối, nước có thể chảy qua lớp đá bao quanh. Tầng ngậm nước còn có thể được gọi là địa tầng mang nước, thấu kính, hoặc đới. Tầng ngậm nước giới hạn là địa tầng mang nước bị giới hạn hoặc che phủ bởi lớp đá không chuyển một nước đáng kể nào hoặc không thấm được. Sự thật là có thể có một vài tầng ngậm nước giới hạn, bởi những kiểm tra cho thấy nhiều tầng ngậm nước, hoặc những lớp ngậm nước, cho dù chúng không sẵn sàng chuyển nước, trải qua khoảng thời gian đóng góp lượng nước lớn bởi sự rò rỉ chậm bổ sung sản lượng của tầng ngậm nước chính. Tầng ngậm nước ngầm cho là không giới hạn khi bề mặt trên của nó (nước bề mặt) được mở thông với khí quyển thông qua vật liệu thấm. Trái với tầng ngậm nước giới hạn, nước bề mặt trong một hệ thống không giới hạn không có lớp đá không thấm phủ lên để tách riêng nó với bầu khí quyển. Thủy văn hoặc địa chất thủy văn là ngành khoa học nơi mà tầng ngậm nước được nghiên cứu (giữa những ngành khác).
Arborloo	NHÀ XÍ LÙM CÂY: một loại nhà xí đơn giản sử dụng hố nông, phần che phía trên và tấm đỡ chân nhẹ và có thể di chuyển. Nó không tách nước tiểu và ủ phân dựa vào hố nông. Nhà xí và tên của nó do Peter Morgan hình thành và phát triển ở Zimbabwe. Nó được xem như một hệ thống sinh thái đơn giản, áp dụng chủ yếu cho vùng nông thôn hoặc ngoại thành (ở khu vực mật độ dân cư tương đối thấp).

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Artesian	GIẾNG PHUN: một loại giếng mà nước tự động chảy (ví dụ như suối nước) từ áp lực bên trong tới bề mặt. Giếng phun thường có đường kính nhỏ và độ sâu lớn.
Artificial groundwater recharge	NẠP LẠI NƯỚC NGẦM NHÂN TẠO: sự thấm có chủ đích của một vài loại nước nhất định vào nước ngầm, ví dụ: sự thấm nước của nước thải đã xử lý với mục đích làm tăng lượng nước ngầm (ví dụ thực nghiệm ở Mỹ và Israel); sự thấm nước của lượng lớn nước sông với mục đích tăng lượng nước uống lưu trữ trong lớp dưới mặt đất (thực hiện ở khu vực cồn cát tại Hà Lan); sự thấm nước của sông wadi (sông nhỏ) chảy trong vùng khô cằn (ví dụ ở Oman, hoặc đập giữ cát ở một số vùng của Kenya) với mục đích tăng lượng nước uống.
Ascariasis	BỆNH GIUN ĐŨA: lây nhiễm qua người hoặc động vật có vú khác do giun tròn trong ruột, giun đũa (giun tròn). Bệnh nhiễm giun đũa là một căn bệnh nhiễm giun phổ biến ở con người – nó xuất hiện khắp nơi trên thế giới và phổ biến nhất ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới nơi mà hệ thống vệ sinh và điều kiện vệ sinh kém, ví dụ ở những khu nhà ổ chuột.
Ascaris	GIUN ĐŨA: là một loại giun hoặc mầm bệnh, thuộc nhóm giun tròn và gây nhiễm bệnh giun đũa. Giun đũa thường được dùng làm sinh vật báo hiệu cho hiệu quả của phương pháp xử lý cho phân người (thường được tái sử dụng trong nông nghiệp).
Attached growth system	HỆ THỐNG SINH TRƯỞNG GẮN KẾT: hệ thống nơi mà vi sinh vật phát triển trong màng sinh học trên bề mặt cứng (ví dụ: lớp sỏi hoặc cát thô) nhằm mục đích xử lý nước thải. Khi dòng nước thải chảy qua bề mặt cứng, những chất hữu cơ được hấp thụ bởi vi sinh vật. Ví dụ những giàn lọc sử dụng cho xử lý nước thải. Sự lựa chọn khác hệ thống này là hệ thống huyền phù sinh trưởng.

B

Bacteria	VI KHUẨN: vi khuẩn là các sinh vật đơn bào đơn giản. Vi khuẩn sử dụng các chất dinh dưỡng từ môi trường thông qua sinh ra các enzym hòa tan các phân tử phức tạp thành các phân tử đơn giản hơn đi qua màng tế bào. Vi khuẩn sống ở mọi nơi trên trái đất và cần thiết để duy trì sự sống và thực hiện các “dịch vụ” như: ủ, phân hủy hiem khí các chất thải và giúp tiêu hóa thức ăn trong dạ dày của chúng ta. Tuy nhiên một số loại có thể là mầm bệnh và là nguyên nhân gây ra các bệnh nguy hiểm.
Baffle	VÁCH NGẮN: phần tường hoặc khu vực tường với mục đích thay đổi dòng chảy trực tiếp (ví dụ: để đạt sự pha trộn tốt hơn). Ví dụ đôi khi sử dụng trong những ao ổn định nước thải.
Bio solids	CẶN SINH HỌC: là bùn phân đã được phân hủy/ổn định. So với việc dùng bùn phân tươi thì dùng cặn sinh học sẽ gặp ít rủi ro hơn.
Biochemical oxygen demand	BOD/NHU CẦU ÔXY SINH HÓA: đo lường khối lượng ôxy mà vi khuẩn dùng để phân hủy chất hữu cơ trong nước thải (biểu thị bằng đơn vị mg/L). Đây là một thước đo lượng hữu cơ có trong nước: hàm lượng hữu cơ càng cao thì càng cần nhiều ôxy để phân hủy chất hữu cơ (BOD cao). Hàm lượng chất hữu cơ càng thấp thì càng cần ít ôxy để phân hủy chất hữu cơ (BOD thấp).
Biodegradable	CHẤT CÓ THỂ ĐƯỢC PHÂN HỦY SINH HỌC: là một chất có thể được vi khuẩn, nấm và các vi sinh vật khác phân hủy thành các phân tử đơn giản (ví dụ như: CO ₂ , H ₂ O) bằng các phản ứng sinh học.
Biofilm	MÀNG SINH HỌC: là lớp mỏng vi sinh vật và bầy cứng nó được gắn vào bề mặt hoặc lớp giữa chất trơ. Xem thêm HỆ THỐNG SINH TRƯỞNG GẮN KẾT .

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Biofilter	MÀNG LỌC SINH HỌC: quá trình xử lý nước thải hoặc khí bằng cách để chúng đi xuyên qua lớp sỏi, cát thô hoặc những bề mặt vật liệu cứng khác. Chất hữu cơ được loại bỏ bởi vi sinh vật gắn trên bề mặt vật liệu cứng, (xem HỆ THỐNG SINH TRƯỞNG GẮN KẾT). Màng lọc sinh học được sử dụng cho xử lý khí có mùi khó chịu ví dụ có thể là lớp phân chuồng ủ. Khí có mùi khó chịu đi qua lớp phân ủ ẩm bị hấp thụ và phân huỷ bởi vi sinh vật trong đồng phân ủ.
Biogas	KHÍ SINH HỌC: tên dùng chung để chỉ hỗn hợp khí được thải từ quá trình phân huỷ kỵ khí. Khí sinh học thường bao gồm meetan/CH ₄ (50-75%), CO ₂ (25-50%) và khối lượng khác nhau của nitơ, hydro sunfua, nước và các thành phần khác.
Biogas plant	HỆ THỐNG KHÍ SINH HỌC: là hệ thống được lắp đặt nhằm sử dụng quá trình phân huỷ yếm khí, ở phạm vi nhỏ (hộ gia đình) hoặc ở phạm vi lớn hơn.
Biogeochemical cycles	CHU TRÌNH HOÁ ĐỊA SINH HỌC: chu trình tự nhiên của các phần tử cấu thành vật chất sống của cây hoặc động vật. Những phần tử (ví dụ carbon, nitơ, photpho) tìm thấy dưới nhiều dạng trong cơ thể sinh vật sống, sinh vật chết, trong đất và không khí và khi chúng được tái hấp thu bởi sinh vật.
Biological treatment	XỬ LÝ SINH HỌC: đây là phương pháp sử dụng sinh vật sống (ví dụ: vi khuẩn) để xử lý chất thải. Nó ngược lại với xử lý hóa học, dùng các hóa chất để chuyển đổi hoặc loại bỏ các chất ô nhiễm khỏi chất thải.
Biomass	SINH KHỐI: là khối lượng của sinh vật sống, thường được dùng để mô tả phần bùn hoạt tính có nhiệm vụ phân huỷ chất hữu cơ.
Blackwater	NƯỚC ĐEN: là hỗn hợp bao gồm nước tiểu, phân và nước dội/xả cùng với nước rửa (nếu có) hoặc vật liệu vệ sinh khô (ví dụ như: giấy vệ sinh) có hàm lượng chất hữu cơ cao và có nhiều mầm bệnh.

BNR (Biological nutrient removal)	QUÁ TRÌNH LOẠI BỎ CHẤT DINH DƯỠNG SINH HỌC: chất dinh dưỡng trong nước thải (nitơ và phốt pho) có thể được loại bỏ bằng sử dụng nhóm vi sinh vật cụ thể bằng cách cung cấp những điều kiện thích hợp cho chúng phát triển. Những quá trình được thiết kế và hoạt động nhằm đạt mục đích này gọi là quá trình BNR (phần lớn chúng bắt nguồn từ quá trình hoạt hoá bùn).
Borehole	LỖ KHOAN: lỗ khoan hoặc khoan trong đất, như: (i) giếng khoan thăm dò, và (ii) (hầu hết là thuộc nước Anh) đường kính giếng khoan nhỏ đặc biệt để tới lớp nước ngầm. Thường được gọi “giếng khoan”.
Brackish water	NƯỚC HƠI ĐEN: nước với nồng độ muối cao so với nước ngọt, đặc biệt nó là kết quả của sự trộn lẫn nước biển và nước ngọt.
Brown water	NƯỚC NÂU: là hỗn hợp của phân và nước dội bồn cầu nhưng KHÔNG bao gồm nước tiểu.
Bucket latrine	HỐ XÍ THÙNG: là hố xí mà phân và nước thải được đựng trong xô mà không có nước giội. Loại hố xí này không được cho là mô hình vệ sinh được cải thiện.
Buffer zone	VÙNG ĐỆM: vùng đất nằm giữa các vùng đất sở hữu công và các khu xử lý nước thải, phân và/hoặc nước xám. Vùng này nhằm mục đích tránh cho người dân bị phơi nhiễm với các mối nguy liên quan đến nước thải, phân và/hoặc nước xám.

C

C:N ratio	TỶ LỆ C:N– Là tỷ lệ các-bon trên ni tơ: tỷ lệ này mô tả tỷ lệ tương đối giữa các-bon và nitơ có trong nước thải ở dạng khô. Giá trị lý tưởng cho các vi sinh vật là khoảng 30:1 (thường được viết tắt là 30).
Cartage	VẬN CHUYỂN PHÂN: là hành động vận chuyển phân từ nguồn đến nơi đổ bỏ hoặc xử lý.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Cartel	LIÊN MINH KINH DOANH: một nhóm các chủ kinh doanh thiết lập quy ước về việc sản xuất và giá cả của một loại hàng hóa hay dịch vụ nào đó, với mục đích là làm giảm cạnh tranh trong một lĩnh vực nào đó. Xem thêm liên kết kinh doanh, độc quyền.
Carters	NGƯỜI VẬN CHUYỂN NƯỚC: người vận chuyển hoặc cung cấp nước.
Catchment (basin)	LƯU VỰC: là một vùng đất là nơi thu nhận các dòng chảy hình thành từ nước mưa chảy về một dòng sông chung.
Centralised wastewater treatment	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG: là hệ thống mà nước thải và/hoặc nước mưa được thu thập tại từng hộ gia đình và được dẫn tới một khu xử lý tập trung (ví dụ như một hệ thống bùn hoạt tính hoặc một khu xử lý nước thải). Một hệ thống cống thải được dùng để vận chuyển nước thải. Nước được vận chuyển trong đường ống có thể nhờ vào trọng lực hoặc máy bơm.
Centrifuge (sludge)	MÁY QUAY LY TÂM (BÙN): là một thiết bị cơ học được dùng để loại nước khỏi bùn. Bùn được đưa vào trống quay với tốc độ cao. Bùn và nước được tách ra khỏi nhau nhờ vận tốc quay cao và màng lọc. Nước được tách và ra khỏi hỗn hợp trong khi bùn vẫn được giữ lại.
Cesspit	HỐ THU NƯỚC THẢI: là 1 hố hoặc lỗ có nắp che, được sử dụng để tiếp nhận nước mưa hoặc nước thải.
Cesspool	BỂ THU NƯỚC THẢI: là một loại bể ngầm được dùng để thu nhận nước thải và các chất thải dạng lỏng khác. Bể này được dùng nơi không có hệ thống cống thải và được sử dụng như một hình thức xử lý tại chỗ. Một vài người dùng thuật ngữ này cho các bể không thấm nước, một vài người dùng cho loại bể thu nhận nước thải và để nước thấm vào đất. Loại bể này khác với bể tự hoại. Bể tự hoại là loại bể giữ lại các chất rắn nhưng cho nước thải tiến xử lý chảy qua (nước thải này thường được cho chảy vào lỗ thấm hoặc hệ thống cống lỗ nhỏ).

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

Chamber soakway	BỂ THẨM NƯỚC MƯA: là bể mà nước mưa được dẫn vào và được thấm qua đất vào nước ngầm qua thành và đáy bể.
Chemical treatment	XỬ LÝ HÓA HỌC: sử dụng hóa chất để xử lý nước thải. Mục đích là để loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải. Một ví dụ điển hình là việc sử dụng phèn để keo tụ hoặc sử dụng clo để oxy hóa.
Chlorination	SỰ CLO HÓA: là việc dùng clo để khử trùng nước. Clo có thể ở dạng khí hoặc chất rắn (như canxi hypochloride dạng bột hoặc viên) hoặc dạng lỏng như natri hypochloride.
Cistern	BỂ CHỨA NƯỚC NHÂN TẠO: loại bể này thường là đặt ngầm trong lòng đất, dùng để chứa chất lỏng, đặc biệt là nước (như nước mưa).
Clarifier	BỂ TÁCH: là loại bể dùng để tách chất rắn trong nước thải bằng việc làm lắng các chất rắn trong hồ hoặc bể lắng. Trong quá trình bùn hoạt tính, bể tách là rất quan trọng (bể lắng thứ cấp, được dùng để tách bùn ra khỏi dòng ra). Bể lắng sơ cấp đối với hệ bùn hoạt tính là không bắt buộc.
Closing the loop	KHÉP KÍN VÒNG TUẦN HOÀN: là một khái niệm được dùng trong cách tiếp cận vệ sinh sinh thái ecosan, nhấn mạnh mối liên hệ giữa vệ sinh và nông nghiệp bằng việc hoàn trả các chất dinh dưỡng và chất hữu cơ trong nước thải và phân trở lại cho đất.
CLTS (Community Led Total Sanitation)	MÔ HÌNH VỆ SINH TỔNG THỂ DO CỘNG ĐỒNG LÀM CHỦ: Đây là một phương pháp sáng tạo để huy động cộng đồng loại trừ việc phóng uế tự do. Cộng đồng được hỗ trợ để thực hiện theo cách của họ, đánh giá tình hình phóng uế bừa bãi tại cộng đồng và hành động để trở thành một cộng đồng không còn tình trạng phóng uế tự do nữa.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

CLUE (Community-led urban environmental sanitation)	MÔ HÌNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÓ ẢNH HƯỞNG BỞI CỘNG ĐỒNG: phương pháp tiếp cận đưa ra những hướng dẫn toàn diện cho việc lập kế hoạch và thực hiện các cơ sở hạ tầng và dịch vụ vệ sinh môi trường trong các cộng đồng ở đô thị và ven đô. Cách tiếp cận lập kế hoạch dựa trên một khung trong đó đảm bảo sự cân bằng giữa nhu cầu của người dân và nhu cầu về môi trường vì một cuộc sống khỏe mạnh. CLUES là một phương pháp tiếp cận đa lĩnh vực và nhiều thành phần tham gia cho cung cấp nước, vệ sinh, quản lý chất thải rắn và hệ thống thoát nước. Nó nhấn mạnh sự tham gia của tất cả các bên liên quan từ giai đoạn đầu của quá trình lập kế hoạch.
Coagulation	KEO TỤ: quá trình hình thành các bông hoặc hạt trong nước thải để làm các chất cặn trong nước thải lắng nhanh hơn.
COD (Chemical oxygen demand)	NHU CẦU ÔXY HÓA HỌC: chỉ tiêu này đo lường lượng oxy cần thiết cho quá trình oxy hóa hóa học của các chất hữu cơ trong nước thải bởi 1 chất ô xi hóa mạnh, đơn vị là mg/L. COD luôn bằng hoặc cao hơn BOD vì nó bằng tổng của lượng oxy cần thiết cho cả hai quá trình oxy hóa sinh học và oxy hóa hóa học.
Collusion	LIÊN KẾT KINH DOANH: là sự nhất trí, thường là bí mật, giữa các công ty, đặc biệt là với mục đích không chính đáng. Xem liên minh kinh doanh.
Combined sewer overflow	DÒNG CHẢY TỪ CỐNG PHỐI HỢP: là dòng chảy ra từ cống phối hợp khi có mưa to. Dòng chảy này là lượng nước vượt quá lượng thể tích mà cống có thể vận chuyển. Dòng chảy này được gọi là dòng chảy từ cống phối hợp. Dòng chảy này thường gây ô nhiễm cho các ao hồ mà nó chảy vào.
Combined sewers	CỐNG PHỐI HỢP: là cống được thiết kế để đồng thời vận chuyển nước mưa, nước xám và cả nước đen từ hộ gia đình về hệ thống xử lý tập trung. Dạng cống loại này thường có kích cỡ lớn hơn cống riêng vì lượng nước vận chuyển là rất lớn.

Community	CỘNG ĐỒNG: là những người cùng sống tại một địa điểm nhất định và thường có chung lợi ích và mối quan tâm.
Community-based organization	CBO là viết tắt của Community-Based Organization (CBO): tổ chức hoạt động cộng đồng là một tổ chức nhỏ và không có tư cách pháp nhân như là một tổ chức phi chính phủ. Nó là một nhóm có tổ chức gồm các tình nguyện viên làm việc cùng nhau để đạt một mục tiêu chung. Bất kỳ ai cũng có thể bắt đầu “tổ chức hoạt động cộng đồng” của riêng mình.
Compost/ ecohumus	PHÂN HỮU CƠ/MÙN SINH THÁI: là vật liệu có màu nâu/đen giống như đất là sản phẩm của quá trình phân hủy chất hữu cơ. Nói chung nó phù hợp tiêu chuẩn vệ sinh và có thể được sử dụng an toàn trong nông nghiệp.
Composting	QUÁ TRÌNH Ủ: là quá trình mà các chất có thể phân hủy sinh học được vi sinh vật (chủ yếu là vi khuẩn và nấm) phân hủy trong các điều kiện được kiểm soát.
Composting toilet	NHÀ VỆ SINH Ủ PHÂN: là nhà vệ sinh mà phân người được thu thập vào các ngăn chứa hoặc hầm chứa được thông khí nhằm mục đích phân hủy phân thành mùn. Không khí được dẫn từ hầm ủ qua hầm chứa và ra ngoài qua một lỗ khóa, do vậy mùi phát sinh từ hầm ủ được ngăn chặn triệt để. Nhà vệ sinh Arborloo là một ví dụ điển hình của nhà vệ sinh ủ phân.
Concessionaires	NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU: là hình thức mà một tài sản được giao cho các đối tác tư nhân và các đối tác này có trách nhiệm vận hành, trông nom cũng như đầu tư vào các tài sản đó. Hình thức nhượng quyền có một lịch sử dài trong hệ thống cơ sở hạ tầng của Pháp và biện pháp này đang được các nước phát triển sử dụng rộng rãi. Hình thức này đã được áp dụng trong ngành nước và vệ sinh của Buenos Aires, trong việc cấp nước tại Macao và hệ thống cống thải tại Malaysia.
Concrete	BÊ TÔNG: là hỗn hợp của xi măng, cát, sỏi và nước được đông cứng thành một vật liệu rắn như đá.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Conditioning (sludge)	ỔN ĐỊNH BÙN THẢI: là quá trình bùn được ổn định trước khi được loại nước. Việc này được thực hiện bằng cách thêm các chất keo tụ hoặc kết bông vào bùn thải.
Condominium sewerage	HỆ THỐNG CỐNG CHUNG CƯ: là hệ thống cống mà đường ống đi qua nhà của các hộ cạnh nhau. Hệ thống cống kiểu này tiết kiệm hơn so với hệ thống cống thải truyền thống. Đối với hệ thống cống thải truyền thống thì các đường ống từ mỗi hộ riêng biệt sẽ được kết nối với đường ống chung tại trước cửa mỗi nhà. Xem thêm HỆ THỐNG CỐNG ĐƠN GIẢN .
Constructed wetlands	ĐẤT NGẬP NƯỚC: là một vùng đất ngập nước được xây dựng và cấu trúc để tiếp nhận và xử lý nước mưa, nước thải và dòng ra của các nhà máy công nghiệp. Các vùng đất ngập nước này cũng có thể được dùng để xử lý phân bùn. Đất ngập nước bao gồm một vùng đất được trồng các cây thủy sinh với tác dụng như một lớp lọc. Nước thải trước khi được xử lý bằng phương pháp này cần được xử lý qua các biện pháp khác, ví dụ như qua bể tự hoại.
Contingent valuation	ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN: một phương pháp điều tra dùng để đánh giá hiệu quả của nhu cầu cho các dịch vụ vệ sinh cải thiện. Một giả thuyết về dịch vụ vệ sinh cải thiện và các chi phí liên quan được đặt ra và được mô tả cho các hộ gia đình. Các hộ gia đình sau đó được hỏi xem liệu họ có sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ này không.
Conventional sewerage	HỆ THỐNG CỐNG THẢI TRUYỀN THỐNG: là hệ thống cống thải mà đường ống được đặt tương đối sâu trong lòng đất để tránh các phương tiện qua lại và hàng ngày có dòng chảy đi qua để tự làm sạch. Do đó, các cống thường có kích cỡ lớn và được đặt trong lòng đất sâu hơn so với hệ thống cống thải nông. Chi phí cho hệ thống cống này cũng vì vậy mà cao hơn.
Cost benefit analysis	PHÂN TÍCH CHI PHÍ-LỢI ÍCH: là một phân tích tổng hợp về các chi phí và các lợi ích mà một dự án mang lại. Dự án tốt nhất là dự án mang lại lợi ích nhiều nhất với chi phí thấp nhất.

Crop	CÂY TRỒNG: là loại cây được trồng với mục đích thu hoạch để làm thực phẩm hoặc phục vụ các mục đích khác.
Cross-cutting issues	CÁC VẤN ĐỀ XUYÊN SUỐT: là các vấn đề liên ngành trong việc thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường hiệu quả dùng để chỉ các vấn đề liên quan đến việc lên kế hoạch, sự tham gia của cộng đồng, các phương pháp thu hồi chi phí cho các chi phí xây dựng và vận hành, các yếu tố xã hội và chính trị trong việc đảm bảo sự bền vững của công nghệ được chọn.
Cross-subsidy	TRỢ CẤP CHÉO: là hình thức trợ cấp mà một số người sử dụng dịch vụ trả dưới mức chi phí (người được trợ cấp) và một số người trả cao hơn mức chi phí (người trợ cấp). Hình thức trợ cấp này thường được sử dụng trong lĩnh vực nước và vệ sinh với mục đích là cung cấp các dịch vụ cơ bản tới người nghèo với chi phí thấp (hoặc không có chi phí).
Cyst	BÀO NANG: là dạng tồn tại trong môi trường của các ký sinh trùng như Giardia, Taenia. Dạng sống này thường rất bền vững ngoài môi trường và có khả năng gây nhiễm bệnh.
Cysticercosis	BỆNH SÁN GẠO: là bệnh gây ra do người bị nhiễm Taenia solium (sán dây lợn). Người bị nhiễm loại sán này có thể bị các bào nang của ký sinh trùng thâm nhập vào não và gây ra bệnh động kinh.

D

DAF (Dissolved air flotation)	QUÁ TRÌNH CHIẾT TÁCH BẰNG KHÔNG KHÍ HÒA TAN: là quá trình tách các chất rắn lơ lửng (ví dụ như dầu hoặc các phân tử mỡ) làm chúng nổi lên bề mặt bằng cách sử dụng các bọt khí rất nhỏ và hút chúng lên. Không khí nén được hòa tan trong nước và khi áp suất giảm bằng áp suất không khí, các hạt khí rất nhỏ sẽ được tạo ra. Dùng để xử lý nước và xử lý nước thải.
-------------------------------	--

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Decentralised sanitation	HỆ THỐNG VỆ SINH PHÂN CẤP: là hệ thống vệ sinh được xây dựng trên quy mô nhỏ hơn hệ thống vệ sinh tập trung, ví dụ như ở cấp độ hộ gia đình, một xóm hoặc doanh nghiệp. Nhiều hệ thống vệ sinh sinh thái thuộc loại này. Các hệ thống này thường do các công ty vệ sinh quy mô nhỏ quản lý. Nhiều hệ thống vệ sinh tại chỗ cũng thuộc loại này.
Decentralization	PHÂN CẤP: chuyển giao quá trình ra quyết định và trách nhiệm từ cấp trung ương xuống đến cấp mà chính sách có ảnh hưởng.
Dechlorination	KHỬ CLO: là việc loại bỏ lượng clo dư thừa sau quá trình khử trùng bằng clo (sử dụng để xử lý nước).
Decomposition	PHÂN HỦY: là quá trình chuyển đổi vật liệu hữu cơ đã chết (thực vật, động vật...) thành các hợp chất và nguyên tố đơn giản.
Denitrification	KHỬ NI TƠ: là quá trình chuyển nitrate thành khí nitrogen. Quá trình này được thực hiện bởi các vi khuẩn khử ni tơ và đòi hỏi có sự tham gia của cacbon hữu cơ trong điều kiện yếm khí (ví dụ như trong đất hoặc trong bùn).
Denitrifiers	KHUẨN KHỬ NI TƠ: là vi khuẩn có khả năng thực hiện quá trình khử ni tơ.
Density (population)	MẬT ĐỘ (DÂN SỐ): là sự đo lường mức độ sử dụng hoặc cư ngụ . Đơn vị đo lường là đơn vị/khu vực (đv/khu vực). Đơn vị đo thường là khu vực/hộ gia đình, phòng hoặc người trên một khu vực. Nếu là mật độ sử dụng đất, sẽ có 2 loại mật độ: Mật độ - là toàn bộ khu vực đất đai bao gồm cả đất công cộng và đất tư nhân. Mật độ thực - chỉ một phần nhất định của đất đai, thường chỉ đất đai thuộc sở hữu tư nhân.
Depreciation	KHẤU HAO: là sự hao mòn, giảm giá trị của tài sản (ví dụ như hệ thống cấp nước hoặc hệ thống cống) theo thời gian.

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

Depuration	SỰ LÀM SẠCH (cá): làm sạch cá nuôi bằng nước trước khi sử dụng để làm sạch những chất nhiễm khuẩn trên cơ thể chúng, thường là một số vi sinh vật gây bệnh.
Desludging	HÚT BÙN: là quá trình loại bỏ bùn khỏi một bể, hồ hoặc các bộ phận lưu trữ khác.
Diarrhoea	TIÊU CHẢY: là đi ngoài phân lỏng, nhiều nước cùng với việc co thắt liên tục của ống tiêu hóa, thường xảy ra khi nhiễm khuẩn (và không được cung cấp đầy đủ nước, điều kiện và thực hành vệ sinh cá nhân kém).
Digestion	TIÊU HÓA: tương tự như phân hủy. Tuy nhiên nó thường áp dụng cho quá trình phân hủy các vật liệu hữu cơ (bao gồm vi khuẩn) bởi các vi khuẩn có trong bùn.
Disability adjusted life years (dalys)	SỐ NĂM SỐNG ĐIỀU CHỈNH THEO MỨC ĐỘ TÀN TẬT: bao gồm số năm sống mất đi do bị tử vong sớm cộng với số năm sống mất đi do bị tàn tật, bệnh tật.
Disaster	THẢM HỌA: là sự tác động nặng nề tới các hoạt động của một cộng đồng hoặc một xã hội gây ra sự mất mát to lớn về người, vật chất, kinh tế hoặc môi trường, vượt quá khả năng ứng phó bằng các nguồn lực của chính cộng đồng đó. Thảm họa là kết quả của quá trình nguy cơ: nguy cơ + tính dễ tổn thương.
Disease	BỆNH TẬT: bao gồm các triệu chứng ốm trên cơ thể vật chủ: như tiêu chảy, nôn, đi tiểu ra máu...
Disinfection	KHỬ TRÙNG: là sự bất hoạt các vi sinh vật bằng hóa chất, chiếu xạ, nhiệt hoặc quá trình phân tách vật lý (ví dụ: với nước là khử khuẩn bằng clo, bằng tia UV, dung nước, màng lọc).
DO (Dissolved oxygen)	OXY HÒA TAN: oxy hòa tan là oxy tan trong nước. Tại nhiệt độ 20°C hàm lượng oxy hòa tan khoảng 9mg/L. Vì lượng oxy hòa tan trong nước thấp nên nó chỉ có thể đủ cho một số sinh vật thủy sinh và có thể bị làm mất đi do nước thải. Xem thêm NHU CẦU OXY HÓA SINH.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Door-to-door service	DỊCH VỤ TẠI NHÀ: là dịch vụ được cung cấp theo lịch định kỳ tại nhà của khách hàng. Trong trường hợp cung cấp nước, dịch vụ tại nhà có thể được cung cấp bởi các nhà cung cấp nước bán nước bằng ống bơm, thùng hoặc xitec. Với dịch vụ vệ sinh, dịch vụ tại nhà là những người đi thu gom và xử lý phân tại hộ gia đình.
DRA (Demand-responsive approaches)	CÁCH THỨC LẬP KẾ HOẠCH DỰA TRÊN NHU CẦU: là cách thức lập kế hoạch các dịch vụ cơ sở hạ tầng, trong đó các hộ gia đình hoặc các cộng đồng lựa chọn mức độ dịch vụ phù hợp với nhu cầu, sở thích và khả năng đóng góp của họ vào các chi chí đầu tư ban đầu cũng như các chi phí vận hành và bảo hành sau này. Xem thêm ở: KHẢ NĂNG CHI TRẢ SẴN SÀNG CHI TRẢ.
Drain	HỆ THỐNG NƯỚC THẢI: là hệ thống cống rãnh để thoát nước mưa, nước thải và các loại nước đã qua sử dụng khác. Hệ thống nước thải có thể là hệ thống cống rãnh lộ thiên hoặc ống chôn dưới đất.
Drip irrigation	HỆ THỐNG PHUN TƯỚI NƯỚC: hệ thống tưới nước là hệ thống cung cấp nước trực tiếp đến cây trồng bằng ống. Các lỗ nhỏ sẽ kiểm soát lượng nước được tưới cho cây. Hệ thống phun tưới nước không làm nhiễm bẩn bề mặt đất trồng (nếu nước thải được sử dụng để tưới cho cây trồng).
Dry cleansing materials	VẬT LIỆU CHÙI KHÔ: có thể là giấy, lõi ngô, đá hoặc các vật liệu khô khác được dùng để vệ sinh hậu môn (thay nước). Tùy thuộc vào loại hệ thống được sử dụng, các vật liệu vệ sinh khô có thể được thu gom và xử lý riêng.
Dry toilet	NHÀ XÍ KHÔ: là thuật ngữ được dùng để mô tả nhà xí không dùng nước để xả (ví dụ như hố xí hoặc nhà tiểu không dùng nước) – nhưng không mô tả chính xác đó là loại nhà xí gì. Nó cũng có thể gây hiểu lầm vì nước tiểu là có nước và cả rửa tay. Nên mô tả từng loại toilet. Cũng có thể sử dụng nước để rửa sạch hậu môn khi sử dụng “nhà xí khô”.

Drying bed (sludge)	SÂN LÀM KHÔ (BÙN QUÁNH): là một sân cát để đổ bùn quánh vào đó để làm khô. Độ ẩm được loại bỏ thông qua sự bay hơi và thấm qua nền cát. Nước thấm qua nền sân làm khô sẽ tiếp tục được xử lý.
Dual-media filtration	QUÁ TRÌNH LỌC KÉP: là kỹ thuật sử dụng 2 tấm màng lọc để loại bỏ các hạt với các tính chất vật lý và hóa học khác nhau (ví dụ cát, antraxit và tảo cát). Kỹ thuật này được sử dụng để xử lý nước hoặc xử lý cấp độ 2 nước thải.
Dysentery	BỆNH LY: là một bệnh nhiễm khuẩn tiêu hóa với các biểu hiện là viêm, đau bụng và mệt mỏi, tiêu chảy, thường kèm theo máu và nhày. Bệnh ly lây qua đường thức ăn và nước bị nhiễm khuẩn bởi phân của người bị bệnh.

E

E.coli	<i>E. coli</i> : được viết đầy đủ là <i>Escherichia coli</i> . Nó là một loại vi khuẩn sống trong đường ruột của con người và các động vật có vú khác. Nó không hoàn toàn có hại bởi nó được dùng để chỉ ra sự có mặt của các vi khuẩn nguy hiểm khác.
Ecological sanitation	VỆ SINH MÔI TRƯỜNG SINH THÁI: là thuật ngữ để cập đến các công nghệ xử lý chất thải. Nó vừa hạn chế sự lây lan bệnh tật vừa bảo vệ môi trường cung cấp chất dinh dưỡng cho đất.
Ecosan product	SẢN PHẨM SINH THÁI: là các chất liệu có thể tái sử dụng theo cách thức vệ sinh sinh thái sau khi xử lý vì dụ nước tiểu, phân, nước thải được khử sạch hoặc ga sinh học. Đôi khi được gọi là chất liệu tái chế.
Ecosan toilet	NHÀ XÍ SINH THÁI: là một thuật ngữ thông dụng dùng để chỉ một kiểu nhà xí hoặc nhà tiểu có thể cho phép tái sử dụng phân hoặc nước tiểu. Đây không phải là một thuật ngữ chính xác về khoa học (nhiều loại nhà xí khác nhau có thể áp dụng cách xử lý sinh thái), vì vậy người ta khuyến cáo không nên sử dụng thuật ngữ này và nên cụ thể hóa nhà xí là thuộc loại gì (trừ trong một số bối cảnh).

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Effective demand	YÊU CẦU HIỆU QUẢ: là mong muốn của hộ gia đình về nguồn nước và/hoặc điều kiện vệ sinh và hộ gia đình đó có khả năng chi trả các dịch vụ đó.
Effluent	DÒNG THẢI: là tên chung cho chất lỏng sau khi đã rời nơi xử lý hoặc quá trình xử lý mà nó vào.
Empowerment	TRAO QUYỀN: mọi người-cả nữ và nam đều có quyền kiểm soát cuộc sống của họ: đặt ra các mục tiêu của riêng họ, thu thập kỹ năng, xây dựng lòng tự tin, giải quyết vấn đề và xây dựng sự tự tin. Không ai có thể trao quyền cho ai: chỉ có các cá nhân có thể tự mình trao quyền quyết định cho chính mình khi quyết định lựa chọn hoặc nói ra chính kiến của mình. Tuy nhiên, các tổ chức bao gồm cả các tổ chức nước ngoài có thể hỗ trợ các quá trình trong đó tạo điều kiện cho các cá nhân hoặc cộng đồng trao quyền cho chính mình.
Encyst	TẠO KÉN/NANG: là sự phát triển nang/kén bảo vệ cho giai đoạn nhiễm khuẩn của các loại ký sinh trùng (ví dụ các loại giun sán như các loại sán lây qua đường thức ăn, giun đũa và một số loại động vật nguyên sinh như Giardia).
Endocrine disrupting chemicals	CÁC HÓA CHẤT ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỘI TIẾT TỐ: là các chất tác động tới hệ nội tiết và làm ảnh hưởng tới chức năng sinh lý của các hormone. Nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ giữa các chất phá vỡ hệ nội tiết với các tác dụng sinh học phụ trên động vật, làm tăng mối lo là phơi nhiễm ở liều thấp có thể gây ra các tác dụng tương tự trên người (nguồn: www.wikipedia.org). Cũng có thể gọi là các chất phá vỡ hệ nội tiết. Các hóa chất phá vỡ hệ nội tiết ví dụ như là các dư chất dược phẩm.
Enteritis	VIÊM RUỘT: là tình trạng viêm của ruột non. Các triệu chứng của bệnh có thể là đau bụng, tiêu chảy, chướng bụng. Nếu có nôn, thì gần như chắc chắn là chẩn đoán viêm ruột.
Environmental sanitation	VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: so với thuật ngữ vệ sinh thì thuật ngữ vệ sinh môi trường bao hàm tất cả các khía cạnh của môi trường có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và phúc lợi của con người, ví dụ: 1 chương trình vệ sinh môi trường có thể bao gồm nước uống, quản lý chất thải rắn, thoát nước, quản lý nước mưa và vệ sinh.

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

Environmentally sensitive zones	KHU VỰC NHẠY CẢM VỚI MÔI TRƯỜNG: các vùng nước như sông, hồ và biển nhạy cảm với việc tăng dưỡng chất (nitơ và photpho). Xem thêm HIỆN TƯỢNG PHÌ DƯỠNG.
Epidemiology	DỊCH TỄ HỌC: là môn học nghiên cứu sự phân bố và các yếu tố gây bệnh của các tình trạng bệnh tật của một quần thể nào đó và sự áp dụng các kiến thức này trong việc phòng ngừa bệnh tật.
Eutrophication	HIỆN TƯỢNG PHÌ DƯỠNG: mô tả dư thừa dinh dưỡng trong một hệ sinh thái dưới nước. Điều này dẫn đến việc (i) phát triển nhanh thực vật tự dưỡng và ngăn chặn ánh sáng mặt trời, (ii) Nhiệt độ trong hệ thống sinh thái dưới nước tăng lên, (iii) giảm hàm lượng oxy, (iv) Tảo phát triển nhanh hơn và (v) giảm tính đa dạng của hệ động thực vật.
Evaporation	BỐC HƠI: là quá trình nước thay đổi từ thể lỏng sang thể khí trên bề mặt.
Evapotranspiration	THOÁT BỐC HƠI NƯỚC: là quá trình bay hơi có sự hỗ trợ của thực vật. Thực vật thoát nước thông qua lỗ khí (lỗ hồng) của chúng, vì vậy sẽ có bề mặt lớn hơn để nước có thể bốc hơi.
Excreta	CHẤT BÀI TIẾT: hỗn hợp của nước tiểu và phân không lẫn với nước xả.
Exposure	PHƠI NHIỄM: sự tiếp xúc của bề mặt ngoài của một sinh vật sống với 1 chất hóa học, vật lý hoặc sinh vật (ví dụ thông qua hít thở, tiêu hóa hoặc tiếp xúc qua da). Đánh giá phơi nhiễm: là sự ước lượng (định tính và định lượng) của mức độ, tần suất, thời gian, đường tiếp xúc và lượng phơi nhiễm với một hoặc nhiều môi trường nhiễm.
Externalities	TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN: là những hậu quả thứ cấp hoặc không mong đợi.

F

Facultative pond	HỒ HIẾU - KỶ KHÍ: các hồ xử lý nước thải chứa nhiều oxy vào ban ngày nhưng ít oxy vào ban đêm (kỵ khí). Tảo trong đầm sinh ra oxy dưới ánh sáng mặt trời nhờ quá trình quang hợp và lấy khí carbonic bằng sự hô hấp của các vi khuẩn tiêu thụ các chất thải hữu cơ. Các ao hồ loại này là một phần của các hồ trong hệ thống ao hồ xử lý chất thải.
Faecal sludge	BÙN PHÂN: thuật ngữ chung dùng để chỉ cặn hoặc bùn sệt chưa được phân hủy hoặc đã được phân hủy một phần phát sinh từ quá trình lưu giữ hoặc xử lý nước đen hoặc chất bài tiết.
Faecal sludge management	QUẢN LÝ BÙN PHÂN: là hệ thống vận chuyển, xử lý và (lý tưởng nhất) tái sử dụng phân (trong nông nghiệp hoặc thủy sản). Việc thiếu hệ thống xử lý phân hoạt động vững bền là vấn đề của nhiều nước đang phát triển.
Faeces	PHÂN: là chất bài tiết (nửa rắn) không có chứa nước tiểu hoặc nước.
Ferro cement	XI MĂNG CHỨA SẮT: là một loại vật liệu xây dựng chứa cát và xi măng có các sợi sắt. Các bệ xi măng sắt chắc chắn hơn nhiều so với các bệ loại nhựa nhưng cần nhiều thời gian để làm nhẵn bề mặt. Ưu điểm của chúng là chúng có thể sản xuất tại các địa phương với đầu tư chi phí thấp so với các bệ làm bằng nhựa cần có khuôn đổ.

Fertiliser	<p>PHÂN BÓN: phân bón là một loại chất làm giàu chất dinh dưỡng cho đất. Chúng là các hợp chất được bón cho cây với mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng, chúng thường được sử dụng bằng cách bón vào đất để cây có thể hấp thu qua rễ hoặc bằng cách hấp thu qua lá. Phân bón thường được cung cấp theo các tỷ lệ khác nhau 3 chất dinh dưỡng chủ yếu cho cây trồng là ni tơ, phốt pho và kali, 3 nhóm chất dinh dưỡng nhóm 2 là canxi, sulfur và magie và đôi khi là một số nguyên tố cũng có vai trò trong dinh dưỡng đối với cây trồng là boron, mangan, sắt, kẽm, đồng và molybdenum. Ure cũng là một loại phân bón được sử dụng rộng rãi (vì có chứa nitro). Nước tiểu là một loại phân bón hoàn hảo vì nó chứa ni tơ, phốt pho và kali.</p>
Filter drains	<p>HỆ THỐNG NƯỚC THẢI CÓ LỌC: là các vật liệu có tính thấm thấu nằm dưới bề mặt đất để dự trữ nước mưa. Nước mưa sẽ chảy vào bể chứa qua 1 bề mặt có tính thấm thấu.</p>
Filter press (sludge)	<p>LỌC NÉN: hệ thống lọc nén có các đĩa và khung. Bùn được bơm dưới áp lực vào môi trường lọc đặt trên các đĩa. Các chất rắn sẽ được giữ lại ở màng lọc và nước sẽ chảy qua do đó bùn sẽ được khử nước.</p>
Filter strips (stormwater)	<p>HỆ THỐNG LỌC CHIA VÙNG: là một hệ thống lọc vừa lọc các chất rắn ra khỏi nước và chia nước đều tới các khu vực dự trữ.</p>
Filtrate	<p>NƯỚC LỌC: là chất lỏng đã đi qua bộ lọc.</p>
Floatation	<p>NỔI: là quá trình mà thành phần nhẹ của chất thải như dầu, mỡ, xà phòng....qua bề mặt nổi lên trên mặt nước và được tách riêng ra.</p>
Flushwater	<p>NƯỚC XẢ: là nước được sử dụng để vận chuyển chất bài tiết, nước tiểu và/hoặc phân từ bề mặt đến quy trình công nghệ xử lý của Nhóm Chức năng kế tiếp.</p>
Fontanier	<p>NGƯỜI THU PHÍ NƯỚC: là người quản lý việc phân phối nước đến các hộ gia đình. Người thu phí nước thường có trách nhiệm thu phí sử dụng nước của người sử dụng, phân phối nước và đôi khi bảo trì hệ thống đường ống nước.</p>

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Forage CỎ LAU: là những thực vật thủy sinh hoặc các thực vật khác được trồng trong sân phơi có trồng cây hoặc bãi lọc trồng cây và có thể được thu hoạch để làm thức ăn cho gia súc.

Fossa alterna FOSSA ALTERNA: là một loại bể xí ủ chi phí thấp trong đó quá trình ủ chất thải được tăng cường bằng thêm đất và mùn cưa thường xuyên vào bể chứa. Nó là một loại nhà xí nông. Thông thường chất thải phải mất vài năm mới được xử lý hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện của bể xí. Bể loại này thường sẽ xử lý phân trong thời gian 1 năm. Sau đó phân được lấy ra và sử dụng làm phân bón bằng cách trộn lẫn với đất bề mặt. Như vậy mỗi năm có thể thay bể một lần. Tại các khu vực thời tiết ẩm áp và nếu có đủ lượng mùn cưa hoặc đất được đổ vào bể xí thì quá trình xử lý phân có thể kết thúc sau 6 tháng. Thông thường bể loại này không xử lý nước tiểu tuy nhiên nước tiểu cũng có thể được xử lý. Tên gọi Fossa Alterna do Peter Morgan ở Zimbabwe đặt.

G

Garburator MÁY CẮT CHẤT THẢI: là một loại công cụ cắt được lắp đặt ở các bồn rửa trong nhà bếp để nghiền các chất thải và thải qua hệ thống nước. Quy trình xử lý nước thải thứ cấp bao gồm việc loại bỏ các chất hữu cơ ra khỏi nước và do đó có thể coi là một phương pháp được mong đợi để xử lý chất thải trong các nhà bếp. Thường được sử dụng rộng rãi ở Mỹ nhưng không được sử dụng ở châu Âu.

Gastroenteritis VIÊM DẠ DÀY RUỘT: là hội chứng viêm cấp tính của niêm mạc dạ dày và ruột, có các triệu chứng như tiêu chảy, nôn và đau bụng.

Gender	<p>GIỚI: là những quy định mang tính văn hóa đối với các hành vi xã hội của nam và nữ và quan hệ giữa nam và nữ. Do đó, giới không chỉ chỉ nam và nữ mà còn chỉ mối quan hệ giữa 2 giới và sự cấu thành mang tính xã hội của mối quan hệ này. Giới bao giờ cũng phải chỉ cả nam và nữ. Giống như các khái niệm chủng tộc, dân tộc và tầng lớp, giới là một công cụ để hiểu các tiến trình xã hội (Vị thế của phụ nữ, Canada, 1996). Tất cả các khái niệm về giới được lấy ra từ từ vựng của Liên minh Giới và nước.</p>
Gender equality	<p>BÌNH ĐẲNG GIỚI: là tình trạng nam giới và nữ giới đều có cùng vị thế như nhau. Bình đẳng giới có nghĩa là nam giới và nữ giới có cùng các điều kiện như nhau trong việc thụ hưởng các quyền con người và đóng góp vào sự phát triển về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các quốc gia và được hưởng lợi từ quá trình này. Bình đẳng giới do đó là những giá trị công bằng được xã hội công nhận về những sự giống nhau và khác nhau giữa nam và nữ và những vai trò khác nhau của từng giới, trong đó vai trò của nam và nữ trong việc quản lý nguồn nước là một ví dụ.</p>
Gender mainstreaming	<p>LÔNG GHÉP GIỚI: là quá trình đánh giá những tác động có thể xảy ra cho nam giới và nữ giới của bất kỳ một hành động có kế hoạch nào, bao gồm các luật, chính sách và chương trình ở tất cả các lĩnh vực và ở các cấp. Nó là một chiến lược lồng ghép những mối quan tâm và kinh nghiệm của từng giới trong quá trình thiết kế, triển khai, giám sát và đánh giá các chính sách và chương trình trong mọi môi trường chính trị, kinh tế và xã hội, khiến cho cả nam giới và nữ giới đều được công bằng và bình đẳng. Mục đích cuối cùng là đạt được công bằng giới.</p>
Geometric mean	<p>GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH HÌNH HỌC: là giá trị đo lường sự tập trung, giống như trung vị. Nó khác với giá trị trung bình truyền thống (được gọi là trung bình số học) vì nó sử dụng nhiều phương pháp khác ngoài việc tổng hợp các giá trị số liệu. Trung bình hình học là một cách tổng hợp số liệu rất hữu ích khi những biến thiên của số liệu không lớn.</p>

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Grease trap	THIẾT BỊ LỌC MỠ: là thiết bị lọc mỡ khỏi nước thải (dự trên nguyên tắc nổi) và do đó khiến mỡ không ảnh hưởng tới quá trình xử lý tiếp theo của nước thải.
Green revolution	CUỘC CÁCH MẠNG XANH: sự phổ biến tới các nước đang phát triển những giống lúa mì và gạo mới là một phần quan trọng của cuộc cách mạng xanh. Cung cấp đủ nước và phân bón và thuốc trừ sâu, những giống mới này sẽ cho năng suất cao. Các hộ nông dân nghèo, thường không có đủ điều kiện để cung cấp các điều kiện này cho cây trồng và do đó thường có năng suất thu hoạch thấp hơn và các giống cây trồng cải tiến này so với các giống cây trồng truyền thống phù hợp hơn với các điều kiện tại địa phương và có sức đề kháng với sâu bệnh. Khi sử dụng các chất hóa học thì mối quan tâm là chi phí có thể cao hơn (vì phải nhập khẩu) và những tác hại tiềm tàng của chúng đối với môi trường.
Greywater	NƯỚC XÁM: là tổng khối lượng nước phát sinh từ các hoạt động rửa thức ăn, giặt quần áo, rửa chén đĩa và tắm giặt của con người. Nó không chứa chất bài tiết mà chứa mầm bệnh và các chất hữu cơ.
Grit removal	LỌC SẠN: là sự lọc bỏ các chất rắn một cách nhanh chóng từ nước thải (ví dụ như cát). Quá trình này thường được thực hiện trong các bể lọc vơi thời gian lọc ngắn.
Gross net product	GNP: là tổng giá trị sản lượng quốc nội của một quốc gia nào đó trong 1 khoảng thời gian xác định.
Groundwater	NƯỚC NGẦM: là nước dưới mặt đất. Trong một số trường hợp, có thể tìm thấy nước ngầm ở độ sâu khoảng vài cm dưới mặt đất hoặc có thể xuống đến 100 m dưới mặt đất. Nói chung nước ngầm khá sạch và có thể được sử dụng làm nước uống, chính vì lý do này mà cần phải thận trọng không để nước thải làm ô nhiễm nước ngầm.
Groundwater table	TẦNG NƯỚC NGẦM: là độ sâu tại đó đạt được sự bão hòa của tầng ngậm nước (có thể sâu hoặc nông).
Grow-out pond	AO NUÔI CÁ: là ao nuôi cá trưởng thành từ cá con (trong thủy sản).

H

Hazard	YẾU TỐ NGUY CƠ: là yếu tố sinh học, hóa học, vật lý hay phóng xạ, có khả năng gây tác hại. Một định nghĩa khác: là một hiện tượng tự nhiên hay nhân tạo mà có thể để lại tác hại vật lý, tổn thất về kinh tế và đe dọa sự sống của con người.
HCES (Household-centred environmental sanitation)	VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẬP TRUNG VÀO HỘ GIA ĐÌNH: là một cách tiếp cận cho quy hoạch vệ sinh môi trường bền vững dựa trên nguyên tắc Bellagio. Đây là quá trình lập kế hoạch có sự tham gia bao gồm 10 bước. Mục tiêu của phương pháp vệ sinh môi trường tập trung vào hộ gia đình là nhằm thu hút sự tham gia của các bên liên quan để xây dựng kế hoạch dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị. Kế hoạch này sẽ cho phép các hộ gia đình có cuộc sống lành mạnh và có ích, bảo vệ môi trường tự nhiên trong khi vẫn bảo tồn và tái sử dụng các tài nguyên. Chi tiết về Hướng dẫn thực hiện vệ sinh môi trường tập trung vào hộ gia đình để nghị tham khảo trên trang web: www.sandec.ch .
Health	SỨC KHỎE: "Là tình trạng hoàn toàn khỏe mạnh về thể xác, tinh thần và khía cạnh xã hội, không chỉ là tình trạng không bị bệnh hoặc ốm yếu" (Tổ chức Y tế Thế giới-1948).
Health impact assessment	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI SỨC KHỎE: là ước lượng các tác động của bất kỳ hoạt động cụ thể nào đó (kế hoạch, chính sách, chương trình) trong một môi trường nhất định lên sức khỏe của một quần thể xác định.
Health-based target	MỤC TIÊU SỨC KHỎE: là mức độ bảo vệ sức khỏe xác định cho một phơi nhiễm cụ thể. Có thể dựa vào thước đo bệnh tật, ví dụ 10 - 6 (năm sống hiệu chỉnh theo bệnh tật) DALY trên người trên năm, hoặc sự vắng mặt của một bệnh cụ thể nào đó do phơi nhiễm.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Heavy metals	CÁC KIM LOẠI NẶNG: các kim loại như đồng, kẽm, cadmi, crôm và chì. Trong hệ thống xử lý nước thải truyền thống, các kim loại này thường tích tụ lại ở lớp bùn cặn. Các kim loại này thường tồn tại trong phân hơn là trong nước tiểu.
Helminth	GIUN SÁN: là loại giun ký sinh tức là loại giun sống ký sinh trên vật chủ và gây thiệt hại cho vật chủ, ví dụ giun ký sinh trong hệ thống tiêu hóa của con người như giun tròn (ví dụ: Ascaris) hoặc giun móc.
High-growing crops	CÂY TĂNG CAO: là các loại cây trồng sinh trưởng trên mặt đất ở một độ cao mà thông thường không với tới được (ví dụ các loại cây ăn quả). Ngược lại là các cây trồng tăng thấp.
High-rate treatment process	QUY TRÌNH XỬ LÝ TỐC ĐỘ CAO: là quy trình xử lý được thiết kế với thời gian lưu thủy lực tương đối ngắn. Thông thường bao gồm bước xử lý sơ cấp để lắng các chất rắn, sau đó là bước xử lý thứ cấp để phân hủy sinh học các chất hữu cơ.
Holding tank	BỂ CHỨA: là bể không thấm nước (thường đặt dưới mặt đất) được sử dụng trong tình huống không có hệ thống thoát nước thải và dùng để chứa nước thải hộ gia đình và các loại nước thải khác sau đó định kỳ được thu gom (hệ thống vệ sinh phi tập trung). Nếu bể chứa cho phép nước thải chảy vào đất xung quanh thì thường được gọi là bể thấm nước thải.
HRT (Hydraulic retention time)	THỜI GIAN LƯU THỦY LỰC: xác định thời gian (trung bình) mà chất lỏng lưu lại trong bể phản ứng. Nó có đơn vị thời gian (ký hiệu là t) và được tính bằng cách chia thể tích của bể phản ứng (đơn vị m ³) cho lưu lượng (m ³ /h).

Humanure	CHẤT THẢI CỦA NGƯỜI: là từ thường được một số người sử dụng để chỉ phân người và được chuyển thành phân bón (theo cách tiếp cận của ecosan), để nhấn mạnh những điểm tương đồng giữa phân người và phân động vật (chất thải động vật). Cạn kiệt nước: là tình huống nơi các bên liên quan ở khu vực hạ lưu ngày càng trở lên thiếu nước để dùng được cho các mục đích khác nhau. Thực tế này đang gia tăng tại nhiều nước đang phát triển nơi công tác xử lý nước thải không đảm bảo. Ví dụ thường những người dân sống ở hạ lưu của dòng sông nơi tiếp nhận chất thải công nghiệp thường phải sử dụng nước chứa nhiều chất ô nhiễm tồn lưu.
Humus	MÙN: một vật liệu màu đen và nâu sẫm giống như đất chủ yếu bao gồm vật liệu hữu cơ đã phân hủy.
Hydraulic gradient	ĐƯỜNG DỐC THỦY LỰC: độ dốc của mặt dòng thải trong ống dẫn, tức là chất lỏng sẽ chảy theo đường dốc thủy lực của hệ thống và trong trường hợp dòng vào thấp hơn đường dốc này thì nước sẽ chảy hướng lên phía trên để gặp đường dốc.
Hydrology	THỦY VĂN HỌC: là ngành khoa học về các đặc điểm, sự phân bố và vòng tuần hoàn nước ở trên và dưới mặt đất cũng như trong khí quyển.
Hypoclorit	HYPOCLORIT: là chất hóa học thường được sử dụng để tiệt khuẩn nước uống (natri hypclorit hoặc canxi hypoclorit).

I

Improved sanitation facilities

CÁC CÔNG TRÌNH VỆ SINH ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN VỆ SINH: là một định nghĩa được sử dụng bởi Chương trình Giám sát chung của Liên Hiệp Quốc (WHO/UNICEF – Tổ chức Y tế thế giới/Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc) để đánh giá những thành tựu đạt được của các Mục tiêu Thiên niên kỷ về tiếp cận với điều kiện vệ sinh. Định nghĩa về vệ sinh cơ bản có thể bao hàm nhiều khía cạnh quan trọng của các dịch vụ vệ sinh cần hướng tới, ví dụ: tính riêng tư, kang trang, sạch sẽ, môi trường thân thiện đảm bảo sức khỏe. Tuy nhiên, trên quan điểm quan trắc, những đặc điểm này khó có thể đo đạc. Tiếp cận với các công trình vệ sinh cải thiện là chỉ số để chỉ phần trăm dân số được tiếp cận với các công trình vệ sinh kết nối với hệ thống nước thải hoặc bể phốt, nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội nước, hay nhà tiêu chìm có ống thông hơi (hay nhà tiêu hai ngăn sinh thái v.v.). Những loại nhà tiêu này được cho là đảm bảo vệ sinh nếu không dùng chung hay dùng cho mục đích công cộng, trong khi các loại nhà tiêu 1 ngăn, hố xí đào, hố xí thùng... là những loại công trình vệ sinh chưa được cải thiện. Không phải tất cả mọi người được tiếp cận với các công trình vệ sinh có cải thiện thực tế đều sử dụng chúng. Do đó, chỉ số chính được sử dụng nhằm theo dõi những tiến bộ trong lĩnh vực vệ sinh chính là tỉ lệ sử dụng các công trình vệ sinh có cải thiện. Cần lưu ý rằng định nghĩa này chỉ tập trung vào khía cạnh quản lý phân chứ chưa đề cập nhiều đến quản lý nước tiểu hay các khía cạnh khác của vệ sinh.

Improved water sources	<p>CÁC NGUỒN NƯỚC ĐƯỢC ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN VỆ SINH: là định nghĩa được sử dụng bởi Chương trình Giám sát chung của Liên Hiệp Quốc (WHO/UNICEF – Tổ chức Y tế thế giới/Quý Nhi đồng Liên Hiệp Quốc) để đánh giá những thành tựu đạt được của các Mục tiêu Thiên niên kỷ về tiếp cận với nước cấp an toàn. Tiếp cận với “nguồn nước được cải thiện” là khái niệm chỉ phần trăm dân số được sử dụng bất kỳ hình thức cấp nước nào sau đây cho mục đích ăn uống: nước máy đến tận nhà, nước máy công cộng, giếng khoan, giếng đào có bảo vệ, suối có bảo vệ, nước mưa. Các nguồn nước được cải thiện không bao gồm: giếng không được bảo vệ, suối không được bảo vệ, sông, hồ, nước bán lẻ bởi tư nhân, nước đóng chai (do những hạn chế về mặt lưu lượng nước chứ không phải do chất lượng nước), nước xe thùng. Nước uống được định nghĩa là nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt thông thường, bao gồm sử dụng cho ăn uống và đảm bảo vệ sinh. Không phải tất cả mọi người được tiếp cận với nguồn nước được bảo vệ thực tế có sử dụng các nguồn nước này. Chính vì vậy, chỉ số chính sử dụng để giám sát những tiến bộ trong lĩnh vực cấp nước uống an toàn chính là tỉ lệ “sử dụng” các nguồn nước có bảo vệ.</p>
Incinerating toilet	<p>NHÀ TIÊU ĐỐT: nhà tiêu đốt là loại nhà tiêu khô và các chất thải rắn được đốt bỏ. Thường được sử dụng ở khu vực cách ly (ví dụ những nơi thường xuyên có tuyết). Không phải là loại được sử dụng phổ biến.</p>
Incineration (sludge)	<p>ĐỐT (BÙN): đốt bùn cống. Thường được thực hiện sử dụng lò đốt nhiều tầng hoặc lò nung tầng sôi. Thường là khá tốn kém và có thể gây ô nhiễm không khí.</p>
Independent providers	<p>NHÀ CUNG CẤP ĐỘC LẬP: các doanh nghiệp tư nhân, cung cấp nước và các dịch vụ vệ sinh cho khách hàng với các giá thỏa thuận. Trái ngược với các tổ chức và các dịch vụ công cộng.</p>
Indicator organisms	<p>CÁC SINH VẬT CHỈ THỊ: là các vi sinh vật mà khi có sự tồn tại của chúng chứng tỏ có sự ô nhiễm phân.</p>

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Infection	SỰ NHIỄM TRÙNG: là sự xâm nhập và phát triển hoặc sinh sôi của một tác nhân lây nhiễm trong cơ thể vật chủ. Sự nhiễm trùng có thể dẫn tới hoặc không dẫn tới các triệu chứng bệnh (ví dụ tiêu chảy). Sự nhiễm trùng có thể xác định bằng cách phát hiện tác nhân nhiễm trùng trong phân hoặc nơi sống của sinh vật hoặc thông qua xác định phản ứng miễn dịch ở cơ thể vật chủ (chính là sự tồn tại của kháng thể đối với sinh vật gây nhiễm trùng).
Infiltration trench (stormwater)	MƯƠNG THẮM (NƯỚC MƯA XỐI): là mương chứa nước mưa xối và nước được thấm xuống đất và nước ngầm.
Influent	DÒNG VÀO: tên chung để chỉ chất lỏng được chảy vào nơi hoặc quá trình; dòng ra của quá trình là dòng vào của quá trình tiếp theo.
Informal sector	KHU VỰC KINH TẾ KHÔNG CHÍNH THỨC: là phân đoạn kinh tế gồm các nhà sản xuất và phân phối quy mô nhỏ các sản phẩm, dịch vụ và phần lớn gồm các nhà sản xuất tư nhân. Kinh doanh trong khu vực kinh tế không chính thức thường hoạt động với nguồn vốn nhỏ, sử dụng kỹ năng và kỹ thuật ở trình độ thấp, đem lại công việc có thu nhập thấp và không ổn định. Thông thường các hoạt động này không được đăng ký và không được ghi lại trong các số liệu thống kê chính thức và cũng không được công nhận, hỗ trợ hay điều hành bởi Chính phủ. Xem thêm: dân chiếm đất/chiếm nhà.
Integrated waste management	QUẢN LÝ RÁC TỔNG HỢP: quản lý tổng hợp rác thải, nước thải và nước mưa xối nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Quản lý tổng hợp có thể nhìn nhận ở phạm vi rộng hơn cùng với các nội dung xúc tiến vệ sinh, tham vấn cộng đồng, sự tham gia của cộng đồng và các vấn đề liên quan.
Integrated water resources management	QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC: là một quá trình xúc tiến việc phối hợp quản lý và phát triển các nguồn nước, đất đai và các nguồn lực liên quan nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và phúc lợi xã hội một cách cân bằng mà không phương hại đến tính bền vững của các hệ thống sinh thái trọng yếu (theo Tổ chức Hợp tác về Nguồn Nước toàn cầu/Ban Tư vấn Kỹ thuật).

Intermediate host	VẬT CHỦ TRUNG GIAN: là vật chủ (ký chủ) của ký sinh trùng ở giai đoạn ấu trùng, trước khi chúng sống ký sinh ở vật chủ đích và là nơi thường diễn ra quá trình sinh sản vô tính (ví dụ một số loài ốc nước ngọt là vật chủ trung gian của loài sán lá và sán máng).
Intestine	RUỘT: là bộ phận ống nối từ dạ dày đến hậu môn.
Invert	ĐÁY TRONG ỐNG: đáy phía trong của đường ống. Độ sâu đáy ống là rất cần thiết khi thiết kế hệ thống cống.

J

Jerrycan (also jerrican)	THÙNG ĐỰNG XĂNG: là thùng chứa các chất lỏng, thường được làm bằng nhựa. Các loại thùng này thường có dung tích 20 lít, tuy nhiên có các loại với dung tích từ 3 đến 30 lít. Thùng này có thể sử dụng để chứa nước hoặc nước tiểu.
JMP (Joint monitoring programme for water supply and sanitation of WHO/ UNICEF)	CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT PHỐI HỢP CỦA WHO/UNICEF VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH: là một cơ chế chính thức của Liên Hợp Quốc với nhiệm vụ là giám sát tiến độ đạt được đối với Mục Tiêu Thiên Niên Kỷ (MDG) về nước uống và vệ sinh (MDG 7, Mục tiêu 7c) là: "giảm 50% tỷ lệ người không được tiếp cận bền vững với nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản".

K

Kiosk	QUÁN: là quán hàng cố định, thường được phục vụ bởi một người bán hàng, nơi nước được bán hoặc phân phối trong dụng cụ chứa.
-------	--

L

Lagoon	AO: là cách gọi khác của hồ (từ này thường được dùng trong y văn Mỹ).
Landfill	BÃI CHÔN LẤP RÁC: là bãi chôn lấp rác dưới đất. Từ "landfilling" chỉ phương pháp xử lý rác bằng cách chôn rác xuống dưới đất.
Latrine	HỐ XÍ: là từ thường dùng để chỉ các loại nhà tiêu chi phí thấp, sử dụng một cái hố hoặc các thức tương tự để chứa phân. Ví dụ hố xí đào, nhà tiêu chìm có ống thông hơi. Từ này gần như đồng nghĩa với từ "nhà tiêu" hoặc "nhà vệ sinh", tuy nhiên nhà tiêu hay nhà vệ sinh thường được xem là những loại sang hơn.
Leachate	NƯỚC RỈ: là phần chất lỏng của hỗn hợp chất thải được tách với thành phần rắn qua quá trình lọc hoặc thẩm tỵ chảy.
Legislation	PHÁP LUẬT: luật được ban hành bởi cơ quan lập pháp hoặc hoạt động xây dựng, ban hành luật.
Lifeline tariff	TIỀN NƯỚC SINH HOẠT CƠ BẢN: còn gọi là "tiền cước tăng dần theo khối" hoặc "cước phí xã hội". Chiến lược định giá này được thiết kế để cung cấp lượng nước tối thiểu với giá thấp cho các hộ gia đình. Theo đó, những khối nước đầu tiên sẽ được cung cấp miễn phí hoặc với giá tượng trưng (thường thấp hơn chi phí biên). Các khối tiếp theo sẽ có giá tăng dần theo mét khối sử dụng.
Lime	VÔI: tên chung cho hydroxit canxi. Nó là dạng bột trắng ăn da được sản xuất từ đá vôi nung nóng.
Lime stabilization	ỔN ĐỊNH BẰNG VÔI: là quá trình cho thêm vôi (oxit canxi) vào rác thải (ví dụ bùn thải). Với cách này, pH của bùn thải sẽ tăng lên, thường là trên 11 và do đó các sinh vật gây bệnh sẽ bị tiêu diệt.

Lithology	THẠCH HỌC (KHOA HỌC VỀ ĐÁ): là một phân ngành của ngành địa chất học tập trung vào nghiên cứu mẫu vật đại thể hoặc núi đá (từ "thạch học" chỉ tương đối tương đồng với phân ngành nghiên cứu chi tiết về đá). Một từ sử dụng trong các nghiên cứu về nước ngầm (địa chất thủy văn).
Livestock	VẬT NUÔI: bất kỳ động vật nào được nuôi để ăn hoặc để sinh lợi.
Localised irrigation	TƯỚI CỤC BỘ: là kỹ thuật tưới nước hoặc nước thải đã qua xử lý trực tiếp lên cây trồng, có thể sử dụng hình thức tưới nhỏ giọt hoặc tưới bọt tắm. Nhìn chung hình thức này sử dụng ít nước, giảm thiểu ô nhiễm đối với cây trồng và giảm sự tiếp xúc của con người với nước thải.
Log reduction	GIẢM LOGARITH: hiệu quả loại bỏ các mầm bệnh: 1 đơn vị log = loại bỏ 90%; 2 đơn vị log = 99%; 3 đơn vị log = 99,9% và hơn nữa.
Low-growing crops	CÂY TRỒNG TẦNG THẤP: là các loại cây trồng sinh trưởng ở trên hoặc ngay sát mặt đất (ví dụ cà rốt, rau diếp).
Low-rate biological treatment systems	HỆ THỐNG XỬ LÝ SINH HỌC TỐC ĐỘ CHẬM: các quy trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học (xử lý thứ cấp), sử dụng bể chứa có diện tích bề mặt rộng, thường là các hồ có đáy là đất. Phương pháp này đặc trưng bởi thời gian lưu nước dài. Ví dụ về các quy trình xử lý sinh học tốc độ chậm là các ao ổn định nước thải, các bãi lọc nước thải.

M

Macronutrient	CHẤT DINH DƯỠNG ĐA LƯỢNG: định nghĩa 1 (trong lĩnh vực nông nghiệp / cho phân bón): các nguyên tố nitơ, photpho, kali (là các chất dinh dưỡng chính của cây trồng) và lưu huỳnh, canxi và magiê là các chất dinh dưỡng thứ yếu của cây trồng. Định nghĩa 2 (khi nói về dinh dưỡng ở người): là các chất đạm, tinh bột và chất béo, những chất mà cơ thể đòi hỏi cung cấp một lượng lớn và được dùng để tạo ra năng lượng. Các chất dinh dưỡng đa lượng này thường được tính bằng đơn vị gam.
---------------	--

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Macrophytes	THỰC VẬT KÍCH THƯỚC LỚN: là thực vật thủy sinh lớn có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Rễ và mô của chúng có thể nổi hẳn lên trên mặt nước (cây hương bồ, cỏ nến, sậy, lúa dại), chìm xuống dưới mặt nước (cỏ thi, cây bắt ruồi) hoặc nổi lênh bênh trên mặt nước (bèo tấm, hoa súng).
Manure	PHÂN ĐỘNG VẬT: phân và chất thải của động vật ăn cỏ hoặc phân gia cầm (thường trộn lẫn với các thành phần thực vật ví dụ rơm rạ - thường dùng để lót ổ cho động vật) có thể dùng làm phân bón hoặc chất độn cho đất. Mức độ phân động vật được xử lý là không giống nhau. Phân động vật có thể chứa nước tiểu vì nước tiểu có thể tồn tại ở vật liệu lót ổ ô nhiễm. Xem thêm CHẤT THẢI CỦA NGƯỜI.
Maturation pond	BỂ Ủ/AO SINH HỌC XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ: là ao hiếu khí với sự sinh sôi của tảo và giảm đáng kể các sinh vật gây hại; thường là ao cuối cùng trong hệ thống ao xử lý nước thải.
MDG (Millennium development goals MDG)	MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ: là 8 mục tiêu được 192 quốc gia thành viên Liên hợp quốc nhất trí phấn đấu đạt được vào năm 2015. Những mục tiêu này được ghi trong bản Tuyên ngôn Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 9 năm 2000 tại trụ sở Đại hội đồng Liên hợp quốc ở New York, Mỹ. Một trong những mục tiêu này là “Đảm bảo sự bền vững môi trường (mục tiêu số 7), trong đó có một điều về vệ sinh môi trường: Đến năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận thường xuyên với nước sạch và hợp vệ sinh.
Median	TRUNG VỊ: là giá trị giữa của mẫu (50% giá trị trong mẫu thấp hơn và 50% giá trị cao hơn điểm trung vị).
Megacity	SIÊU ĐÔ THỊ: là một cụm từ dùng để chỉ các thành phố lớn cùng với các khu vực ngoại ô hay các khu vực thủ đô với tổng dân số vượt quá 8 triệu người. Tùy theo từng học giả, ngưỡng dân số này có thể là 5, 10 hay 12 triệu người. Trong khi từ “thành phố” có thể chỉ tầm quan trọng, quy mô dân số hay tính pháp lý của một khu vực, thì từ “siêu đô thị” chỉ tập trung vào quy mô dân số. Ví dụ về các siêu đô thị gồm có thành phố Mêhicô, Karachi, Tokyo, Mumbai.

Membrane filtration	LỌC MÀNG: kỹ thuật lọc sử dụng trong xử lý nước dựa vào vách ngăn vật lý (ví dụ màng lọc) với kích cỡ lỗ lọc cụ thể có thể giữ lại trên bề mặt màng lọc các chất bẩn có kích thước lớn hơn. Các chất bẩn có kích thước nhỏ hơn lỗ màng có thể chảy qua màng lọc hoặc có thể giữ lại giữa màng lọc bằng một số cơ chế khác.
Mesophilic	ẨM (ƯA ẤM): là điều kiện của quá trình ủ phân khi nhiệt độ ban đầu tăng lên nhưng vẫn dưới 40°C. Xem thêm nghĩa của từ ưa nhiệt.
Methane	MÊ TAN: là khí có công thức hóa học là CH ₄ . Là thành phần chính của khí sinh học.
Microbe	VI KHUẨN: tên chung cho vi sinh vật, vi khuẩn nhỏ.
Micronutrient	YẾU TỐ VI LƯỢNG: định nghĩa 1 (sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp/ phân bón): các yếu tố vi lượng ví dụ boron, đồng, sắt, mangan v.v. Định nghĩa 2 (đối với dinh dưỡng cho người): các vitamin, muối khoáng và một số các chất khác mà cơ thể rất cần với liều lượng nhỏ. Thông thường đơn vị tính là milligram hoặc microgam.
Microorganisms	VI SINH VẬT: không phải là thực vật mà cũng không phải là động vật mà là sinh vật nhỏ, đơn bào, hoặc đa bào như: tảo đơn bào, nấm, vi rút và vi khuẩn.
Micropollutants	CHẤT Ô NHIỄM NỒNG ĐỘ THẤP: là những chất gây ô nhiễm tồn tại với nồng độ cực thấp nhưng lại có tác động đáng kể. Dược phẩm và hooc môn là hai nhóm chất ô nhiễm cực nhỏ có tác động đáng kể đến hệ thống nội tiết và sự phát triển giới tính.
Monitoring	GIÁM SÁT: thu thập và đánh giá liên tục các số liệu (định tính và định lượng) với mục tiêu là để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và giảm thiểu các thiếu sót.
Monopoly	ĐỘC QUYỀN: thị trường được đặc trưng bởi một nhà sản xuất hay cung cấp dịch vụ, hoàn toàn kiểm soát việc sản xuất và giá cả của các sản phẩm hay dịch vụ đó. Xem thêm LIÊN MINH KINH DOANH.

Multiple barriers NHIỀU RÀO CHẮN: sử dụng nhiều biện pháp dự phòng như là rào chắn ngăn các yếu tố nguy cơ. Đây là cách tiếp cận quan trọng được sử dụng ví dụ trong lĩnh vực sử dụng an toàn phân trong nông nghiệp, là một phần của khái niệm vệ sinh sinh thái.

N

Natural purification LÀM SẠCH TỰ NHIÊN: là các quá trình diễn ra trong tự nhiên, giúp loại bỏ các chất gây ô nhiễm hoặc chuyển hóa các chất ô nhiễm thành dạng ít độc hại hơn đối với môi trường. Ví dụ quá trình loại bỏ các chất rắn lơ lửng tại đoạn nước tĩnh của dòng sông hay quá trình phân hủy các chất thải hữu cơ nhờ các vi khuẩn tồn tại tự nhiên trong nước.

Nematode GIUN TRÒN: là một dạng giun sán, không phân khúc, hình trụ với hình búp măng ở hai đầu. Những loài giun tròn quan trọng trong lĩnh vực y tế là: *Ascaris lumbricoides*, các loài giun móc: *Enterobius vermicularis*, *Trichuris trichiura*, *Strongyloides stercoralis*, *Filaria* spp.

Nightsoil PHÂN Ủ: tên thường được dùng để chỉ các loại phân đã được ủ có thể được thu gom theo phương pháp thủ công. Thông thường chỉ tiến hành hoạt động thu gom loại phân này theo phương pháp thủ công tại những nơi không có hạ tầng cho việc thu gom và lưu giữ hoặc tại những nơi có đất nông nghiệp để tiếp nhận chất thải. Nên thận trọng trong quá trình thu gom thủ công và sử dụng trong nông nghiệp.

Nitrification QUÁ TRÌNH NITRAT HÓA: là quá trình chuyển hóa amoni trong nước thải (hoặc trong đất hay nước ngầm) thành nitrat. Quá trình này được thực hiện bởi vi khuẩn nitrat hóa trong điều kiện yếm khí.

Nitrifiers VI KHUẨN NITRAT HÓA: vi khuẩn thực hiện quá trình nitrat hóa.

Nitrogen	NITƠ: là chất dinh dưỡng thiết yếu cho cây (thường là thành phần chính của cái loại phân bón). Có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau: nitơ hữu cơ, ammoniac, nitrit và nitrat.
Nomix toilet	NHÀ VỆ SINH NOMIX: là một từ dùng chỉ nhà vệ sinh mà chia tách được nước tiểu từ phân. Từ này được dùng bởi công ty Roediger và các nhà nghiên cứu tại Eawag, Thụy Sĩ.
NTP RWSS (National target program rural water supply and sanitation)	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN: là chương trình quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ phê duyệt với chiến lược tới năm 2020. NTP-II (2005-2010) đã được triển khai với mục tiêu là 85% người dân nông thôn tiếp cận với nước hợp vệ sinh và 50% trong số đó sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế, 75% người dân nông thôn có nhà xí hợp vệ sinh vào cuối năm 2010.
Nutrient	CHẤT DINH DƯỠNG: là bất kỳ chất nào (bao gồm protein, chất béo, cacbonhydrat, vitamin hoặc khoáng chất) được sử dụng cho quá trình tăng trưởng. Trong hệ thống xử lý nước thải, chất dinh dưỡng thường là nitơ và/hoặc photpho – chúng là những chất chịu trách nhiệm chính cho quá trình dinh dưỡng.
Nutrient mining	KHAI THÁC CẠN KIẾT CHẤT DINH DƯỠNG: là thực trạng cây trồng hút hết chất dinh dưỡng từ đất và đất không được bổ sung chất dinh dưỡng (ví dụ thông qua bón phân). Lâu dần dẫn tới đất bị bạc màu, thiếu chất dinh dưỡng.

O

Off-site sanitation	VỆ SINH TẬP TRUNG: là hệ thống vệ sinh thu gom phân và nước thải từ các hộ gia đình, thường bằng hệ thống cống nước thải truyền thống (hoặc dùng xe bồn). Khái niệm này trái ngược với khái niệm vệ sinh tại chỗ (mặc dù thực tế có thể kết hợp cả hai hình thức này).
---------------------	--

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

On-site sanitation	VỆ SINH TẠI CHỖ: là hệ thống vệ sinh chứa và xử lý (một phần) phân và nước thải (hoặc chỉ xử lý phân) trong khuôn viên của các hộ gia đình (trái ngược là hệ thống vệ sinh tập trung). Đôi khi cũng được gọi là các hệ thống vệ sinh phi tập trung. Một định nghĩa khác: hệ thống vệ sinh mà các vật chứa chỉ nằm trong khu đất của các hộ gia đình. Đối với một số hệ thống (ví dụ nhà tiêu sinh thái), việc xử lý phân được thực hiện tại chỗ, và một bộ phận chứa nước tiểu riêng. Bể chứa phân tự hoại thường được phân vào hình thức vệ sinh tại chỗ, tuy nhiên chúng ta cũng cần lưu ý rằng phân bùn từ bể tự hoại cần phải được lấy ra và xử lý ở nơi khác (xem thêm nội dung quản lý phân bùn).
Oocyst	KÉN HỢP TỬ: là một loại bào tử có thành dày của các loại sinh vật khác nhau (như <i>Cryptosporidium</i>) có thể chuyển hóa để chống lại và tồn tại trong suốt thời kỳ điều kiện môi trường khắc nghiệt.
Operation and maintenance	VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG: là tất cả các công việc liên quan đến các hoạt động hàng ngày để giữ cho hệ thống hoặc quá trình hoạt động tốt, không bị trì hoãn, không cần sửa chữa nhiều và tránh thời gian máy ngừng không làm việc.
Operational monitoring	GIÁM SÁT VẬN HÀNH: là hoạt động quan sát, đo đạc các chỉ số quan trắc theo thứ tự đã lên kế hoạch trước nhằm đánh giá các biện pháp kiểm soát có vận hành theo thiết kế (ví dụ đối với độ đục của nước xử lý). Thường tập trung chú trọng vào các chỉ số quan trắc có thể đo đạc một cách dễ dàng và nhanh chóng và có thể cho biết hệ thống vận hành tốt hay không. Số liệu quan trắc vận hành giúp các nhà quản lý đưa ra các điều chỉnh giúp tránh các yếu tố nguy cơ.
Organics	CHẤT HỮU CƠ: tên chung để chỉ vật liệu hữu cơ. Chất hữu cơ là phần tử chứa cacbon. Các hợp chất hữu cơ bao gồm: protein, lipit, axit amin, vitamin và các hợp chất khác. Các chất hữu cơ là các vật liệu hữu cơ cần thiết phải được bổ sung vào một số công nghệ xử lý để làm cho chúng hoạt động phù hợp hơn (vd: bổ sung phân hủy vi sinh).

Overhung latrine	CẦU TÔM: là loại nhà tiêu đơn giản, được làm nổi trên mặt nước (trực tiếp trên sông, hồ, biển, kênh, mương...) để phân và nước tiểu có thể chảy thẳng xuống nước.
Overland flow	CHẢY THẤM XUỐNG ĐẤT: là phương pháp xử lý nước thải bằng cách cho nước thải chảy thẳng vào đất. Nước thải sẽ được làm trong khi chảy thấm xuống đất. Cỏ trồng ở trên mặt đất giúp cho quá trình lọc nước thải và hấp thu các chất dinh dưỡng.
Oxidation ditch	MƯƠNG ÔXY HÓA: là một quá trình bùn hoạt tính, bao gồm một lò phản ứng (với các vùng hiếu khí và yếm khí) dưới dạng vòng để xử lý nước thải. Mương ôxy hóa có thể được thiết kế để loại bỏ BOD hoặc có thể loại bỏ cả các chất dinh dưỡng sinh học.

P

Parasite	KÝ SINH TRÙNG: là bất kỳ một sinh vật nào sống ký sinh trên một sinh vật khác (gọi là vật chủ) và gây ra tổn hại cho vật chủ.
Pathogen	MẦM BỆNH: là tác nhân lây nhiễm sinh học (vi khuẩn, sinh vật đơn bào, nấm, ký sinh trùng, virus) và làm cho vật mà nó ký sinh bị bệnh hoặc ốm.
Pedestal	BỆ XÍ: là phần của nhà xí mà người sử dụng ngồi lên trên đó khi sử dụng loại hố xí bệt (đổi lập với loại hố xí xôm mà người sử dụng ngồi xôm trên bệ xí). Loại hố xí này có thể có hoặc không có bộ phận tách nước tiểu và có thể được làm từ các chất liệu khác nhau như nhựa, bê tông cốt sắt hoặc sứ.
Percolation	SỰ THẤM LỌC: là sự di chuyển của chất lỏng qua đất do tác dụng của trọng lực.
Peri-urban	NGOẠI THÀNH: là khu vực nằm bên rìa trung tâm đô thị, thường là nơi có mật độ dân cư đông đúc, thiếu cơ sở hạ tầng hiện đại. Khu vực này thường là nơi cư trú của những người không có quyền sử dụng đất và có thể có các đặc điểm của khu ổ chuột.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Permeable	TÍNH THẤM: có các lỗ hoặc các khe hở để các chất lỏng hay khí có thể đi qua.
pH	pH: đơn vị dùng để đo độ axit hoặc độ kiềm của 1 chất. Độ pH dưới 7 có nghĩa chất đó mang tính axit, độ pH trên 7 có nghĩa chất đó mang tính bazơ (kiềm).
Pharmaceutical residues	DƯ CHẤT DƯỢC PHẨM: là các chất hóa học vẫn còn mang tính chất của dược phẩm sau khi đã được con người hay động vật tiêu hóa và được thải ra ngoài cùng với phân hoặc nước tiểu, ví dụ như các chất làm rối loạn hệ nội tiết.
Phosphorus	PHỐT PHO: photpho là một chất dinh dưỡng quan trọng đối với cây trồng. Nó có thể tồn tại dưới dạng hữu cơ hoặc gốc photphat. Rất nhiều loại phân bón chứa photpho để cải thiện độ màu của đất và tăng năng suất cây trồng.
Pit	NGĂN CỬA NHÀ VỆ SINH: là một lỗ được đào trong đất.
Pit latrine	NHÀ VỆ SINH NGĂN: là nhà vệ sinh được xây trên một lỗ đào. Phân người được thải vào lỗ. Khi lỗ này đầy, các chất trong lỗ được lấy ra hoặc nhà vệ sinh được di dời đi chỗ khác và lỗ này được lấp đất che lại. Hoạt động của nhà vệ sinh cần được gắn với hệ thống quản lý bùn thải. Ví dụ nhà vệ sinh ngăn được kết hợp với hệ thống Arboloo và hệ thống thông khí (viết tắt là VIP).
Policy	CHÍNH SÁCH: bao gồm các quy trình, thủ tục và các biện pháp có vai trò là nền tảng để các chương trình và dịch vụ được thực hiện. Các chính sách thường đặt ra các ưu tiên và phân bổ các nguồn tài nguyên để thực hiện các dự án và dịch vụ. Các chính sách được thực hiện qua các công cụ của nó, bao gồm 4 loại: luật và các biện pháp hành chính, các biện pháp kinh tế, các chương trình thông tin và giáo dục, và việc quy định quyền lợi và trách nhiệm của các bên cung cấp dịch vụ.
Polyethylene terephthalate	PET: tên đầy đủ là Polyethylene terephthalate. Nó là chất nhựa trong và có thể được tái chế.

Pond	HỒ: có thể là hồ tự nhiên hay nhân tạo, được dùng để xử lý nước thải và nước mưa. Trong hồ xảy ra sự trầm lắng các chất rắn trong nước thải và sự phân hủy các chất hữu cơ do sự hoạt động của vi sinh vật. Một hệ thống gồm nhiều hồ dạng này được gọi là hệ thống hồ ổn định nước thải. Có thể có các loại hồ sau: hồ hiếu khí, hồ tùy nghi, hồ kỵ khí và hồ ổn định.
Pour-flush toilet	HỒ XÍ DỘI NƯỚC: là loại hố xí có cần gạt nước, mỗi lần gạt nước sẽ giải phóng ra 2-3 lít nước vào bồn cầu. Thường hố xí loại này được kết hợp với hố hoặc một bể tự hoại.
Primary sludge	BÙN SƠ CẤP: bùn được sinh ra từ quá trình xử lý nước thải sơ cấp.
Primary treatment	XỬ LÝ SƠ CẤP: là quá trình xử lý nước thải dựa trên việc loại và làm lắng các chất rắn lơ lửng và một phần các chất hữu cơ. Phân hủy kỵ khí như trong hệ UASB thường được cho là xử lý sơ cấp. Thuật ngữ này cũng thường được dùng để mô tả bước xử lý phân đầu tiên từ nhà xí UDD (bên trong hầm xí).
Protozoa	ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH: là vi sinh vật đơn bào, nhân thật.
Pvc pipe	ỐNG PVC: là loại ống được làm từ nhựa polyvinyl chloride. Loại ống này thường được sử dụng trong hệ thống cấp nước và trong mạng lưới hệ thống nước thải đơn giản.
Pyrolysis (sludge)	SỰ NHIỆT PHÂN (BÙN): là việc dùng nhiệt độ cao và trạng thái không có ô xi hoặc thiếu ô xi để biến bùn thành nước, khí, dầu và than.

Q

Quantitative microbial risk assessment

ĐÁNH GIÁ ĐỊNH LƯỢNG NGUY CƠ VI SINH VẬT: là phương pháp đánh giá nguy cơ từ các mối nguy đặc hiệu phơi nhiễm qua các con đường khác nhau. QMRA gồm bốn bước cơ bản: nhận biết mối nguy, đánh giá phơi nhiễm, đánh giá liều-đáp ứng và mô tả nguy cơ.

R

Rainfall run-off

DÒNG CHÁY NƯỚC MƯA: là dòng chảy nước mưa được tạo thành trên bề mặt sau khi mưa.

Rainwater

NƯỚC MƯA: là nước rơi xuống từ mây, là “nước cất tự nhiên”. Tuy nhiên trong quá trình rơi qua bầu khí quyển xuống bề mặt, hệ thống vận chuyển và lưu trữ, nước này có thể hòa tan các chất khác nhau và bị ô nhiễm. Xem **THU THẬP NƯỚC MƯA**.

Rainwater harvesting

THU THẬP NƯỚC MƯA: là việc thu thập, chứa đựng và xử lý (nếu cần thiết) và sử dụng nước mưa cho các mục đích sinh hoạt và nông nghiệp. Việc thu thập nước mưa có thể được thực hiện qua hệ thống mái, nhưng cũng có thể được thu thập qua hệ thống dốc.

RBC (Rotating biological contactor)

ĐĨA QUAY SINH HỌC: là một hệ thống xử lý nước thải bao gồm các đĩa quay với một phần chìm trong nước thải. Nước thải được các đi vào các đĩa này và được tiếp xúc với Ô xi trong không khí. Các vi khuẩn hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ. Quá trình này có thể được dùng cho quá trình nitrat hóa. Đây là quá trình được dùng trong quá trình xử lý nước thải thứ cấp bậc 2.

Regulations

CÁC ĐIỀU LỆ: là các điều luật được tạo ra bởi các cơ quan hành chính. Các điều lệ này đề ra các mục đích của tổ chức và hoàn cảnh áp dụng.

Reinvent the toilet challenge – Bill & Melinda Gates foundation	CHƯƠNG TRÌNH THÁCH THỨC CẢI TIẾN NHÀ VỆ SINH THUỘC QUỸ BILL & MELINDA: Là một trong những chương trình nằm trong Tiêu điểm Khoa học và Công nghệ vệ sinh môi trường của chương trình Nước và vệ sinh môi trường thuộc Quỹ Gates. Chương trình này nhằm phát triển một loại nhà xí không cần dùng nước, không cần hệ thống thoát nước thải và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh. Các nghiên cứu thuộc chương trình này nhằm thúc đẩy các công nghệ phát triển các loại nhà xí sạch sẽ, an toàn, đảm bảo, chi phí hợp lý (ít hơn 5 xu đô la Mỹ/người/ngày) và tận dụng được chất thải như là một nguồn tài nguyên. Chương trình này đã tài trợ cho 8 dự án với tổng trị giá 3 triệu đôla để phát triển khái niệm, thiết kế và công nghệ cho loại nhà vệ sinh nói trên.
Resilience	KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU: là khả năng của một hệ thống, cộng đồng hay một xã hội chống chịu hoặc thay đổi trật tự một mức nào đó chấp nhận được để hoạt động. Điều này được quyết định bởi mức độ hệ thống xã hội có thể tổ chức lại bản thân nó, và khả năng tăng năng lực học hỏi và thích nghi, bao gồm cả khả năng hồi phục sau thảm họa (khả năng tự tái tổ chức).
Resource oriented sanitation	VỆ SINH ĐỊNH HƯỚNG TÀI NGUYÊN: là một thuật ngữ khác của vệ sinh sinh thái, cách tiếp cận này nhấn mạnh vào việc tái sử dụng và bảo vệ tài nguyên.
Restricted irrigation	TƯỚI TIÊU CÓ KIỂM SOÁT: là việc sử dụng nước thải để tưới cho một số loại cây trồng nhất định, những loại mà con người không ăn sống.
Retention basin	HỒ CHỨA: là các loại hồ dùng để chứa nước mưa, do đó nguy cơ bị ngập được giảm đi đáng kể. Trong quá trình lưu nước này, các chất rắn bị lắng đọng và xảy ra sự thấm thấu của nước vào đất.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Retention time	THỜI GIAN LƯU: thời gian theo lý thuyết mà một đơn vị nước (hoặc bùn) được giữ lại trong bể chứa hoặc hồ. Khi nói đến các đơn vị nước, thuật ngữ thời gian lưu thủy lực thường được sử dụng và được tính theo công thức: Thời gian lưu thủy lực = V/Q , trong đó: V là thể tích của bể và Q là lưu lượng nước (ví dụ: m ³ /giờ).
Return activated sludge	BÙN HOẠT TÍNH ĐƯỢC HOÀN TRẢ: là bùn được hoàn lại từ bể lắng cuối vào các bể hiếu khí hoặc vào các bể bùn hoạt tính để duy trì nồng độ bùn trong bể.
Right-of-way	NƠI GIAO THOA: là nơi đất được sở hữu tư nhưng có tài sản công cắt qua, ví dụ như một con đường đi qua một khu đất riêng, đất được sử dụng cho các vật tư công trình công như đường ống nước, đường ống dẫn.
Risk	NGUY CƠ: là khả năng một mối nguy có khả năng gây hại trong một quần thể bị phơi nhiễm với mối nguy đó trong một khoảng thời gian đặc biệt và phụ thuộc cường độ mối nguy đó. Định nghĩa khác: Sự nguy hại mong đợi có thể xảy ra do sự kết hợp giữa mối nguy và độ nhạy cảm. Mọi người được cho là gặp nguy hiểm khi không có khả năng đối phó với thảm họa.
Risk assessment	ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ: là quá trình sử dụng các thông tin có sẵn để tiên đoán khả năng xảy ra, mức độ xảy ra và hậu quả của mối nguy hoặc sự kiện đó.
Risk management	QUẢN LÝ NGUY CƠ: là đánh giá một cách hệ thống nước thải, phân hoặc hệ thống tái sử dụng nước xám, nhận biết mối nguy và các sự kiện nguy hại tiềm ẩn, là sự đánh giá, phát triển và thực hiện các chiến lược ngăn chặn để quản lý nguy cơ.
Runoff	DÒNG CHẢY: thường được gọi là dòng chảy mặt. Nó là lượng nước mưa rơi xuống nhưng không thấm vào đất để trở thành nước ngầm.

S

Salinisation	SỰ MẶN HÓA: là một thuật ngữ chung để chỉ quá trình muối bị tích lũy trong đất. Quá trình này chủ yếu diễn ra tại vùng có khí hậu khô hạn. Những vùng này có tỷ lệ bốc hơi cao và ít mưa, nước (nước mưa hoặc nước tưới tiêu) không chảy xuống dưới và nước ngầm thấm ngược lên qua các mao mạch. Các muối hòa tan theo nước ngầm kết tủa trên bề mặt đất. Vấn đề này đặc biệt phổ biến tại những nơi nông nghiệp tưới tiêu nhiều do lượng nước mưa ít và không đủ nhu cầu. Tại những nơi này, sự mặn hóa thường do việc thoát nước không hợp lý của đất trồng. Vì nước không thể chảy tự do, nước bốc hơi và để lại muối kết tủa trên bề mặt đất. Sự tích tụ như vậy qua nhiều năm sẽ khiến đất bị mặn hóa và không phù hợp cho trồng trọt mặc dù hàm lượng muối trong nước có thể không lớn. Đối với vấn đề này thì thoát nước tưới tiêu hợp lý là giải pháp.
Sand filtration	THẨM LỌC QUA CÁT: là việc cho nước chảy qua một tầng cát để loại bỏ các chất rắn lơ lửng (được dùng trong xử lý nước thải và xử lý thứ cấp bậc ba).
Sanitation	VỆ SINH: thuật ngữ dùng để mô tả một loạt các hoạt động nhằm giảm thiểu sự lan truyền của mầm bệnh và duy trì một môi trường sống lành mạnh. Các hoạt động cụ thể liên quan đến vệ sinh là: xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và quản lý nước mưa.
Sanitisation	KHỬ TRÙNG: một hoặc một vài bước xử lý nhằm mục đích loại bỏ hoàn toàn các mầm bệnh trong phân hoặc nước xám (trong trường hợp xử lý phân sẽ là làm khô, ủ; trong trường hợp nước tiểu sẽ là cất giữ lâu dài).

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

SAT (Soil aquifer treatment)	XỬ LÝ QUA ĐẤT VÀ BỂ NGẦM: là việc sử dụng có kiểm soát các đặc tính lý học, hóa học và/hoặc vi sinh vật học của đất và các bể nước ngầm để xử lý nước hoặc nước thải (đã qua bước xử lý thứ cấp bậc hai) được đưa vào hệ thống nước ngầm. Cách này thường được dùng như một biện pháp xử lý bậc ba.
Scum	VÁNG: là tên chung để chỉ lớp chất hoặc lớp nổi trên mặt nước. Lớp chất này dễ thấy nhất khi quan sát các bể tự hoại. Tại các bể này nước, bùn và váng tạo thành các lớp riêng biệt riêng theo thời gian.
Secondary treatment	XỬ LÝ THỨ CẤP BẬC 2: là bước xử lý nước thải sau bước xử lý sơ cấp. Bước này là bước xử lý các chất hữu cơ. Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ quá trình xử lý hiếu khí như trong quá trình bùn hoạt hóa, quá trình chảy nhỏ giọt hoặc trong quá trình sử dụng đĩa sinh học. Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ quá trình xử lý bán tập trung của phân tử các nhà xí UDD, ví dụ như quá trình ủ phân.
Sediment	TRẦM TÍCH: là các chất lơ lửng có thể được dòng chất lưu vận chuyển và có thể trầm lắng thành lớp ở đáy một thể tích nước hay chất lỏng khác.
Sedimentation	QUÁ TRÌNH LẮNG: sự lắng đọng của các hạt trong chất lỏng. Cũng được gọi là lắng cặn.
Septage	CẶN THẢI: là chất lỏng hoặc rắn được bơm ra từ bể tự hoại, giếng thăm hoặc nguồn xử lý sơ bộ khác (Bellagio, 2005).
Septic tank	BỂ TỰ HOẠI: là một loại bể ngầm không thấm nước, được làm từ bê tông hoặc nhựa, chứa phân và nước thải (nước xám) từ hệ thống vệ sinh xử lý trực tiếp. Trong bể, các chất rắn lắng đọng và quá trình phân hủy yếm khí xảy ra. Bể này cần được thường xuyên hút cặn thải để có thể hoạt động tốt (ví dụ như 5-10 năm). Bể này giữ lại các chất thải rắn (phân bùn) nhưng để cho các chất lỏng chảy qua. Các chất lỏng này có thể được chảy qua một lỗ thăm hoặc được đưa qua hệ thống cống thải có lỗ hoặc hệ thống bơm dòng chảy từ bể tự hoại (viết tắt là STEP).

Septic tank effluent pumping	BƠM DÒNG CHẢY TỪ BỂ TỰ HOẠI: sự vận chuyển dòng chảy từ bể tự hoại bằng việc bơm vận chuyển chúng đến điểm tập kết chung (đặc biệt là sử dụng một hệ thống cống thải có lỗ). Việc sử dụng bơm loại bỏ sự cần thiết phải có các ống lớn khi dòng chảy phụ thuộc vào trọng lực.
Sequencing batch reactors (SBR)	BỂ PHẢN ỨNG NỐI TIẾP: là quá trình xử lý nước thải bằng bùn hoạt hóa được xử lý theo mẻ (nước thải không đi qua hệ thống xử lý theo dòng mà được xử lý theo từng mẻ từ đầu đến cuối chu trình xử lý theo bùn hoạt tính). Có ít nhất hai bể được sử dụng song song để xử lý.
Settled sewerage	HỆ THỐNG CỐNG THẢI CỐ ĐỊNH: một thuật ngữ khác dùng cho hệ thống cống thoát có lỗ.
Sewage	NƯỚC THẢI SINH HOẠT: tên chung dùng để chỉ hỗn hợp của nước và chất thải (nước tiểu và phân), một tên khác hay được dùng là nước đen.
Sewer	CỐNG NƯỚC THẢI: là hệ thống cống kín hoặc hở được sử dụng để vận chuyển nước thải.
Sewer mining	KHAI THÁC NƯỚC THẢI: là việc khai thác nước thải từ hệ thống cống thải cho mục đích tái sử dụng. Nước thải có thể phải được xử lý trước khi tái sử dụng.
Sewer system	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI: là hệ thống thoát nước thải gồm nhiều các chọn lựa hơn hệ thống thoát nước thải dựa trên trọng lực thông thường. Các hệ thống này có thể bao gồm hệ thống cống thải có lỗ, hệ thống cống thải đơn giản.
Sewerage	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI: bao gồm tất cả các hạng mục của hệ thống được dùng để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải (bao gồm các đường ống, bơm và bể...).
Shallow sewerage	HỆ THỐNG CỐNG THẢI NÔNG: một thuật ngữ khác dành cho hệ thống cống thải đơn giản.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Simplified sewerage	HỆ THỐNG CỐNG THẢI ĐƠN GIẢN: là dạng hệ thống cống thải mà các cống được đặt khá nông trong lòng đất ở khu có mật độ giao thông thấp. Các cống này thường có kích cỡ nhỏ hơn và được đặt nông hơn trong lòng đất so với hệ thống cống thông thường. Do đó, chi phí cũng thấp hơn.
Site and services projects	CÁC DỰ ÁN DỊCH VỤ: là một cơ quan cung cấp đất và dịch vụ cho các mục đích để ở và thương mại. Các dự án loại này thường được nhắm vào phục vụ điều kiện nhà ở của các nhóm thu nhập thấp bằng việc cung cấp: a) các lô đất để mọi người có thể xây nhà và b) dịch vụ: các dịch vụ cần thiết để cộng đồng hoạt động hiệu quả. Các lựa chọn về cư trú thường được đưa ra, từ tầng hầm, phòng áp mái, nhà 1 phòng chính cho tới các phòng ở hoàn chỉnh phù hợp với khả năng chi trả. Các dịch vụ vật tư cũng đa dạng, từ các cơ sở của cộng đồng dân cư tại xã (nhà xí, cấp nước) cho tới nhà vệ sinh có ngăn và máy nước chung, cho đến dịch vụ hoàn chỉnh tới từng hộ gia đình. Khái niệm này trở nên thông dụng vào những năm 1960 cùng với nỗ lực giảm các khu định cư không phép.
Sitter	NGƯỜI THÍCH HỒ XÍ BỆT: tên chung để chỉ người thích ngồi trên bệ xí bệt thay vì ngồi xổm trên bệ xí.
Sludge	BÙN: là lớp vật liệu dày và nhớt, lắng xuống dưới đáy của bể tự hoại, hồ và các hệ thống thoát nước thải sinh hoạt. Thành phần chủ yếu của bùn là các chất hữu cơ, ngoài ra còn có cát, sạn, kim loại và các hợp chất hóa học.
Slum	KHU Ổ CHUỘT: là các khu thuộc thành phố, nơi mà điều kiện sống nghèo nàn (theo định nghĩa của tổ chức UN habitat). Các khu ổ chuột đặc trưng bởi việc thiếu thốn các hệ thống hạ tầng cơ sở và hệ thống giao thông đường xá, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước thải và nước mưa. Dân cư khu ổ chuột thường là không có quyền sở hữu đất. Các khu ngoại thành thường có đặc điểm giống các khu ổ chuột. Xem thêm NGƯỜI THÍCH HỒ XÍ XỐM .
Slum dweller	DÂN Ổ CHUỘT: là những người sống ở khu ổ chuột.

Slurry	NƯỚC THẢI ĐẶC: là nước thải có chứa một lượng các chất không tan. Đây có thể gọi là pha trung gian giữa nước thải lỏng và bùn thải. Nếu các chất rắn nhiều hơn, nước thải dạng này sẽ trở thành bùn thải. Định nghĩa khác: nước thải đặc là hỗn hợp của chất rắn trong chất lỏng.
Small-bore sewer system	HỆ THỐNG CỐNG THẢI CÓ LỖ: là hệ thống cống thải có chi phí thấp và có nét tương đồng với hệ thống cống thải đơn giản nhưng chỉ vận chuyển nước thải mà không vận chuyển bùn thải. Việc này được thực hiện bởi việc sử dụng các bể tự hoại hoặc các bể trung gian tại mỗi hộ gia đình. Hệ thống cống này phù hợp với nước thải xám. Định nghĩa khác: là hệ thống cống thải vận chuyển nước thải đã qua quá trình lắng bùn (ví dụ như ở trong các bể tự hoại).
Soak away	HỐ THẨM THẤU: một hố đơn giản, thường được lát một lớp sỏi được dùng để thấm dòng ra của nước thải sau quá trình xử lý và để nó thấm từ từ vào đất và nước ngầm. Định nghĩa khác: là các hố hoặc các rãnh mà dòng nước từ các bể tự hoại đi ra được đưa vào đó. Nước ngấm vào đất. Đất xung quanh hố hoặc rãnh đó phải có tính thấm và không gần nguồn nước ngầm. Hố này còn được gọi là hố thấm.
Soak pit	HỐ THẨM: là một cụm từ khác cho hố thấm thấu.
Social blocks	CÁC CẤU TRÚC XÃ HỘI: xem Tiền nước sinh hoạt.
Social marketing	TIẾP THỊ XÃ HỘI: là cách dùng các biện pháp tiếp thị thương mại để thúc đẩy sự tiếp nhận các hành vi cải thiện sức khỏe của đối tượng đích hoặc của cả xã hội (được dùng trong cách tiếp cận ecosan).
Sodium hypochlorite	SODIUM HYPOCHLORITE: là hợp chất hóa học có công thức NaClO. Ở dạng dung dịch nó được dùng làm chất tẩy trắng hoặc dùng để khử trùng nước uống hoặc xử lý nước thải.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Soil conditioner	CHẤT PHỤ GIA ĐẤT: là chất được thêm vào đất để cải thiện năng suất và sức khỏe cây trồng. Loại phụ gia nào được cho thêm phụ thuộc thành phần đất, khí hậu và loại cây trồng. Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng cần thiết cho sinh trưởng của cây trồng, một vài loại khác thì không có khả năng giữ nước hoặc quá bí nước. Chất phụ gia được cho vào để cải thiện các tính chất của đất, ví dụ như phân bón bổ sung các chất dinh dưỡng cần thiết cho đất trồng. Các vật liệu như phân ủ, khoáng sét, khoáng vermiculite, các chất hydrogel giúp đất giữ nước tốt hơn. Vôi được dùng để làm giảm độ chua của đất. Gypsum được cho vào để bổ sung dinh dưỡng và cải thiện cấu trúc đất. Một vài chất phụ gia khác được cho vào để tạo nên cấu trúc viên của đất.
Solids	CẶN RẮN: là chất liệu ở dạng rắn. Các chất này khi ở trong nước thường ở dạng cặn rắn (ví dụ: muối và nước). Có hai khái niệm là tổng cặn rắn (TDS) và chất rắn lơ lửng (SS).
Solids free sewerage	NƯỚC THẢI KHÔNG CÓ BÙN: là một cụm từ khác cho nước thải đã qua lắng.
Source separation	PHÂN LOẠI TỪ NGUỒN: là việc phân loại nước tiểu, phân và nước xám ngay từ nguồn trước khi được thu thập, vận chuyển và xử lý. Cách làm này thường là một phần trong khái niệm ecosan (nhưng không phải là một điều kiện tiên quyết của cách tiếp cận này).
Specific surface area	DIỆN TÍCH BỀ MẶT: mô tả thuộc tính của một vật liệu rắn. Diện tích bề mặt là tỷ lệ giữa diện tích bề mặt với thể tích theo đơn vị (m^2/m^3).
Squatter	NGƯỜI THÍCH HỐ XÍ XỐM: tên chung để chỉ người thích ngồi xổm trên bệ xí thay vì ngồi bệt trực tiếp trên bệ xí.
Squatting pan	BỒN XÍ XỐM: là phần bệ xí nơi tiếp nhận phân, nước tiểu và nước gội vệ sinh của hố xí xổm. Phần này có thể có hoặc không có phần tách nước tiểu.

Stabilisation	ỔN ĐỊNH BÙN THẢI: quá trình làm bùn thải ổn định hơn, ví dụ phân hủy các chất hữu cơ bằng các vi sinh vật, thay đổi pH hoặc các phụ gia hóa học. Các chất hóa học được biến đổi sang dạng bền vững và ít có khả năng bị phân hủy sinh học và do đó không sản sinh ra mùi và ít hấp dẫn hơn so với các vecto truyền bệnh. Ví dụ như các quá trình ổn định bằng vôi, phân hủy kỵ khí, ủ.
Stabilized	ỔN ĐỊNH: thuật ngữ được sử dụng để mô tả tình trạng chất hữu cơ đã hoàn toàn bị oxy hóa và thanh trùng. Khi hầu hết các chất hữu cơ đã được phân hủy thì vi khuẩn sẽ hết nguồn thức ăn và phải dùng đến tế bào chất của chính chúng. Chất hữu cơ do vi khuẩn đã chết để lại sau đó sẽ được các sinh vật khác phân hủy và kết quả là sản phẩm cuối cùng hoàn toàn ổn định.
Stakeholder	BÊN LIÊN QUAN: là bất kỳ nhóm, người hoặc cơ quan nào có quan tâm đến hoặc bị tác động bởi một chính sách, kế hoạch hoặc dự án.
Standpipe (or standpost)	CỘT NƯỚC CHUNG: là cột nước máy được dựng lên để dùng công cộng. Trong các tài liệu kỹ thuật cấp nước, cụm từ này cũng được dùng để chỉ các bể hoặc cột đứng dùng để đảm bảo áp suất nước trong hệ thống đường ống cấp nước.
Stormwater	NƯỚC MƯA: thuật ngữ chung dùng để chỉ nước mưa chảy từ mái nhà, trên đường hoặc các bề mặt khác trước khi dồn về khu vực trũng. Nó là phần nước mưa không thấm vào đất.
Subsurface irrigation	TƯỚI NGẦM: là việc tưới tiêu dưới bề mặt đất, tránh việc làm ô nhiễm các phần cây trồng bên trên (nếu như nước thải qua xử lý được dùng để tưới tiêu). Xem thêm TƯỚI TIÊU DẠNG GIỌT .
Suction truck	XE HÚT: một từ khác dùng cho xe hút chân không.
Sullage	NƯỚC THẢI NHÀ BẾP: từ đồng nghĩa của nước xám. Nó bao gồm nước thải từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt những không bao gồm chất bài tiết.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Superstructure	KẾT CẤU NGOÀI: thuật ngữ dùng để chỉ kết cấu đảm bảo sự kín đáo cho người sử dụng nhà vệ sinh/ nhà tắm. Kết cấu bên trên hố xí có thể là cố định (làm bằng bê tông hoặc gạch) hoặc di động (làm bằng tre hoặc vải).
Surface water	NƯỚC MẶT: là thuật ngữ dùng để miêu tả nước mưa chảy trên mặt đất (phần nước không thấm vào đất). Nước mặt, không như nước ngầm, nói chung là không an toàn khi sử dụng bởi vì nó tích lũy các mầm bệnh, kim loại, chất dinh dưỡng và các hóa chất khi chảy qua những nơi ô nhiễm.
SuSanA (Sustainable Sanitation Alliance)	SUSANA: liên minh vệ sinh bền vững là một mạng lưới không chính thức các tổ chức muốn chia sẻ tầm nhìn chung về vệ sinh bền vững. SuSanA hình thành vào đầu 2007 và hoạt động như một diễn đàn điều phối, hoạt động, đóng góp vào đối thoại chính sách về vệ sinh bền vững và như một chất xúc tác. www.susana.org
Suspended growth system	HỆ SINH TRƯỞNG LƠ LỬNG: là hệ thống xử lý nước thải thứ cấp, trong đó các vi sinh vật tồn tại ở dạng lơ lửng trong nước thải (không giống như hệ sinh trưởng cố định). Quá trình xử lý bằng bùn hoạt tính là ví dụ của hệ sinh trưởng lơ lửng.
Suspended solids (SS)	CHẤT RẮN LƠ LỬNG: các vật liệu rắn trong nước hoặc nước thải. Chúng thường được loại bỏ qua quá trình lắng đọng. Đối với các vật liệu nhẹ thì qua quá trình nổi (ví dụ như quá trình làm nổi bằng cách thổi khí).
Sustainability	TÍNH BỀN VỮNG: “đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (Ủy ban Brundtland, 1987).
Sustainable sanitation	VỆ SINH BỀN VỮNG: “mục tiêu chính của hệ thống vệ sinh là bảo vệ và tăng cường sức khỏe của con người thông qua việc cung cấp môi trường sạch và phá vỡ chu trình của bệnh tật. Để bền vững thì hệ thống vệ sinh không chỉ bền vững về mặt kinh tế, được xã hội chấp nhận, phù hợp về mặt kỹ thuật, thể chế mà nó còn phải bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên” (SuSanA – 2007).

Swale KÊNH CHẮN: Là hệ thống các kênh nông để chặn dòng chảy nước mưa nhằm mục đích trữ nước tạm thời và để cho nước thấm vào đất vào bể nước ngầm.

T

TDS (Total dissolved solids)	TỔNG CHẤT RẮN HÒA TAN: là chỉ tiêu đo lường lượng muối trong nước . Xem thêm: CHẤT RẮN.
Tenure	QUYỀN SỞ HỮU: về mặt pháp lý từ này có nghĩa là quyền sở hữu của một cá nhân hay một nhóm đối với một tài sản nhất định nào đó. Trong thực tế, sự đảm bảo cho quyền sở hữu có thể đạt được thông qua các hợp đồng chính thức (như hợp đồng thuê, miễn thuế), qua các thị trường thuộc cộng đồng, và/hoặc thị trường cho thuê. Xem thêm NGƯỜI THÍCH HỔ XÍ XỐM và KHU Ổ CHUỘT.
Tertiary treatment	XỬ LÝ THỨ CẤP BẬC BA: là quá trình xử lý thứ cấp sau quá trình xử lý bậc hai nhằm loại bỏ chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, mầm bệnh, các dư chất dược phẩm, kim loại nặng và các chất rắn hòa tan như muối. Các quá trình xử lý bậc ba bao gồm: khử trùng, lọc kép, keo tụ, xử lý qua bể nước ngầm.
Thermophilic	ƯA NHIỆT: là điều kiện ủ phân mà nhiệt độ trên 45°C. Nhiệt được sinh ra do sự hoạt động của vi sinh vật phân giải hữu cơ trong phân. Trong quá trình hoạt động này thì nhu cầu oxy là cao nhất . Ưu điểm là nó làm cho các chất đầu vào được sạch hơn.
Thermotolerant coliforms	Coliform CHỊU NHIỆT: là nhóm vi khuẩn trong môi trường thường được dùng làm chỉ thị cho ô nhiễm phân, trước đây gọi là coliform phân.
Thickening (sludge)	NÉN (BÙN): quá trình loại bỏ nước từ bùn. Quá trình này thường được thực hiện bằng cách để cho các chất rắn trong bùn lắng xuống và nước dư thừa được gạn bỏ.

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

Toilet	NHÀ VỆ SINH: là cơ sở vật chất được dùng cho việc đi tiểu tiện và đại tiện bao gồm nhà ở (kết cấu bên trên) cần thiết cho nhà vệ sinh đó.
Tolerable daily intake	LƯỢNG HẤP THU HÀNG NGÀY CHẤP NHẬN ĐƯỢC: là lượng chất độc hấp thụ mỗi ngày trong khoảng thời gian suốt đời mà không vượt quá một mức nguy cơ nhất định.
Tolerable health risk	NGUY CƠ SỨC KHỎE CHẤP NHẬN ĐƯỢC: được định nghĩa là mức nguy cơ đối với sức khỏe từ việc phơi nhiễm với một mối nguy nào đó, được dùng để xác định các mục tiêu sức khỏe.
Trickling filter	HỆ THỐNG LỌC NHỎ GIỌT: là một hệ thống xử lý nước thải sinh trưởng cố định hiếu khí. Nước thải được dẫn nhỏ giọt qua một lớp đá hoặc lớp vật liệu nhựa. Các chất hữu cơ trong nước thải được phân hủy bởi các vi sinh vật sinh trưởng trên bề mặt lớp vật liệu lọc. Quá trình này thường sử dụng cho xử lý thứ cấp bậc 2 của nước thải.
Turbidity	ĐỘ ĐỤC: tình trạng vẩn đục của nước gây ra bởi sự hiện diện của chất rắn nhỏ li ti lơ lửng.

U

U5 child mortality	TỶ SUẤT TỬ VONG Ở TRẺ DƯỚI 5 TUỔI: là tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi, được tính bằng số trẻ dưới 5 tuổi tử vong tính trên 1000 trẻ dưới 5 tuổi. Các quần thể không có các điều kiện vệ sinh môi trường cải thiện thường có tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi cao.
UDD (Urine diversion dehydration toilet (or UDDT))	NHÀ XÍ KHỬ NƯỚC VÀ TÁCH NƯỚC TIỂU: là loại nhà xí có 1 hoặc 2 hầm chứa (hoạt động luân phiên) và bộ phận tách nước tiểu. Nhà xí kiểu này chủ yếu dựa vào việc làm khô phân (với lượng nhỏ phân ủ nhưng quá trình ủ không phải là quá trình chính diễn ra ở loại nhà xí này. Đôi khi bị gọi sai là nhà vệ sinh sinh thái.

Ultraviolet disinfection	KHỬ TRÙNG BẰNG TIA CỰC TÍM: là quá trình sử dụng bức xạ tia cực tím (ví dụ từ ánh nắng mặt trời) để khử trùng.
Unrestricted irrigation	TƯỚI TIÊU KHÔNG KIỂM SOÁT: là việc sử dụng nước thải đã qua xử lý cho việc tưới tiêu cây trồng, kể cả loại dùng để ăn sống.
Upflow-anaerobic sludge blanket (UASB) reactor	BỂ KỸ KHÍ VỚI DÒNG CHẢY NGƯỢC (BỂ UASB): là quá trình xử lý nước thải kỵ khí (thường là nước thải có BOD cao). Nước thải được đi từ dưới lên qua một lớp bùn chứa các vi sinh vật. Các vi sinh vật này tiêu thụ các chất hữu cơ có trong nước thải. Định nghĩa khác: là hệ xử lý nước thải kỵ khí được sử dụng cho xử lý sơ cấp nước thải hộ gia đình (hoặc xử lý sơ cấp nước thải công nghiệp). Nước thải được trong suốt thời gian xử lý được cho đi qua một lớp bùn (lớp phủ bùn) bao gồm các vi khuẩn kỵ khí. Quá trình xử lý được thiết kế chủ yếu để loại bỏ chất hữu cơ.
Urban agriculture	NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ: là việc sản xuất cây trồng và/hoặc vật nuôi trên vùng đất nơi mà về mặt hành chính và phương diện pháp lý quy hoạch cho vùng đô thị (đôi khi còn được gọi là “canh tác đất công bất hợp pháp” hoặc có thể có sự miễn cưỡng chấp nhận nông nghiệp đô thị (là sự công nhận gánh nặng lên người nghèo ở đô thị tăng lên). Loại hình nông nghiệp này cũng thường được thực hiện ở các khu vực ngoại thành ven đô.
Urinal	BỒN TIỂU: là loại bồn vệ sinh chỉ sử dụng cho việc đi tiểu, chủ yếu là được thiết kế cho nam giới tại những nơi công cộng (sử dụng ở tư thế đứng). Cũng có loại bồn tiểu dành cho phụ nữ thường ở dạng ngồi xổm, tuy nhiên loại này khá hiếm. Bồn tiểu có thể dùng với nước giội hoặc không.
Urine diversion	SỰ TÁCH NƯỚC TIỂU: là việc tách nước tiểu từ phân tại thời điểm mà người sử dụng sử dụng bồn xí. Thường (nhưng ko phải luôn luôn) được sử dụng như một phần của khái niệm vệ sinh sinh thái.

Urine diversion
water-flush toilet

NHÀ XÍ XẢ NƯỚC CÓ BỘ PHẬN TÁCH NƯỚC TIỂU: là loại nhà xí mà nước tiểu và phân được thu thập riêng biệt, nhưng trong đó sử dụng nước để xả phân (thường là thải ra hệ thống thoát nước thông thường) và làm sạch ngăn chứa nước tiểu (một van có thể được sử dụng để ngăn chặn sự pha loãng nước tiểu với nước giội). Những loại nhà xí này có thể sử dụng tốn nhiều nước hơn so với nhà vệ sinh xả nước thông thường, nhưng mục đích chính của loại nhà vệ sinh này là thu thập nước tiểu riêng biệt từ phân. Thường sử dụng trong các dự án nhà tiêu sinh thái nơi nước không cần quá tiết kiệm (như ở Thụy Điển, Đức, Thụy Sĩ). có thể gọi nhà xí NoMix.

UV (Ultraviolet
radiation)

BỨC XẠ TIA CỰC TÍM: là bức xạ có bước sóng ngắn hơn bức xạ xanh-tím trong quang phổ khả kiến (từ 380nm đến 10 nm). Bức xạ này thường được sử dụng để tiêu diệt mầm bệnh.



Vacuum tanker

XE HÚT CHÂN KHÔNG: là loại xe được sử dụng cho việc loại bỏ phân bùn từ bể tự hoại và hầm nhà tiêu (bằng cách sử dụng bơm nối với thùng thép không rỉ gắn trên xe. Cũng được gọi là xe hút bùn.

Vacuum toilet

NHÀ XÍ CHÂN KHÔNG: là loại nhà xí được kết nối với một hệ thống cống chân không để vận chuyển phân, và chỉ sử dụng một lượng nhỏ nước dội (khoảng 1 lít cho một lần xả). Nước thải từ nhà xí này thường được gọi là nước đen và có thể xử lý bằng phân hủy kỵ khí. Nhà xí kiểu này thường không có hoặc có kèm bộ phận tách nước tiểu.

Validation

THẨM TRA HỆ THỐNG: là sự thử nghiệm hệ thống (hệ thống xử lý hoặc tái sử dụng) và các những thành phần riêng biệt của nó để chứng minh rằng hệ thống có khả năng đáp ứng các mục tiêu đề ra (mục tiêu giảm vi khuẩn). Quá trình xác nhận này nên được tiến hành khi một hệ thống hoặc một quy trình mới được phát triển hoặc thêm vào.

Vault	HẦM CHỨA PHÂN: một bể chứa không thấm nước, có thể được làm từ bê tông hoặc gạch, thường được xây bên trên mặt đất để chứa phân từ nhà vệ sinh (chất lỏng không thể thấm qua ngăn chứa này).
Vault latrine	NHÀ VỆ SINH CÓ NGĂN: một nhà vệ sinh nơi mà phân người được chứa trong hầm chứa phân, phân thường được lấy ra định kỳ. Một ví dụ nhà vệ tách loại này là nhà xí tách nước tiểu.
Vector-borne disease	BỆNH ĐƯỢC TRUYỀN BỞI VECTO: là bệnh có thể được truyền từ người sang người thông qua côn trùng (ví dụ như bệnh sốt rét).
Verification monitoring	THẨM TRA GIÁM SÁT: là việc sử dụng các phương pháp, quy trình, kiểm tra và các đánh giá khác ngoài các biện pháp trong giám sát vận hành, trong việc quyết định các thông số thiết kế kỹ thuật và/hoặc việc xác định xem hệ thống có đạt các tiêu chuẩn đề ra hay không (ví dụ như kiểm tra chất lượng nước về các thông số như E coli, trứng giun, vi sinh vật hoặc các chỉ tiêu hóa học nước tưới).
Vermicomposting	XỬ LÝ RÁC BẰNG GIUN ĐẤT: là quy trình sử dụng một số loài giun đất để tạo ra phân ủ. Phân ủ dạng này có thể được gọi là phân giun, mùn giun. Sản phẩm của quá trình ủ này là các sản phẩm hữu cơ bị phân hủy bởi giun đất. Mùn giun là một chất bổ sung tốt cho đất và là phân bón giàu dinh dưỡng.
VIP (Ventilated improved pit latrine)	NHÀ VỆ SINH CÓ ỐNG THÔNG HƠI: một loại nhà vệ sinh khô có hai ngăn chứa và có ống thông hơi để bẫy ruồi. Nhà vệ sinh dạng này có thể khá an toàn và vệ sinh trong việc thải bỏ phân (được vào trong nhóm thiết bị vệ sinh được cải thiện). Tuy nhiên đối với nhà vệ sinh loại này thì phân bùn phải được quản lý, một việc thường xuyên bị bỏ quên.
Vulnerability	TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG: một tập hợp các điều kiện và quá trình là kết quả của các yếu tố vật lý, xã hội, kinh tế và môi trường làm tăng tính nhạy cảm của một cộng đồng đối với tác động của các mối nguy.

W

Waste activated sludge (WAS)	PHẾ THẢI BÙN HOẠT TÍNH: là bùn dư thừa trong lò phản ứng sinh học của công nghệ xử lý bằng bùn hoạt tính và là chất dư thừa được loại bỏ từ quá trình này.
Waste management hierarchy	HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI THEO CHIỀU DỌC: là một phương thức quản lý chất thải để cao việc ngăn chặn phát sinh chất thải (yếu tố ưu tiên hàng đầu), các ưu tiên tiếp theo là giảm thiểu chất thải, tái chế, tái sử dụng và xử lý trước khi loại bỏ. Biện pháp cuối cùng là biện pháp có độ ưu tiên thấp nhất.
Waste stabilization pond	BỂ (HỒ) ỔN ĐỊNH CHẤT THẢI: là loại bể chứa nông, sử dụng các yếu tố tự nhiên như ánh sáng mặt trời, nhiệt độ, quá trình lắng, phân hủy sinh học, vv.. để xử lý nước thải hoặc phân bùn. Hệ thống bể ổn định chất thải thường bao gồm một hệ thống các bể kỵ khí, bể tùy nghi và bể ổn định.
Waste-fed aquaculture	NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BẰNG CHẤT THẢI: việc sử dụng nước thải, phân và/hoặc nước xám làm đầu vào cho hệ thống nuôi trồng thủy sản. Xem thêm NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.
Wastewater treatment	XỬ LÝ NƯỚC THẢI: là quá trình xử lý nước thải tập trung (quá trình xử lý thông thường) gồm ba bước sau: xử lý sơ cấp, xử lý thứ cấp bậc 2 và xử lý thứ cấp bậc 3. Xử lý nước xám có thể cũng bao gồm một hoặc vài bước trên tùy thuộc vào mục đích tái sử dụng của nó.
Water scarcity	SỰ KHAN HIẾM NƯỚC: là thời điểm mà tại đó các tác động tổng hợp của tất cả người dùng lên nguồn cung và chất lượng nước khiến cho nhu cầu về nước của tất cả các ngành, bao gồm cả môi trường sống, không được đáp ứng đầy đủ (định nghĩa của Liên Hợp Quốc).

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

Waterless urinal	BỒN TIỂU KHÔNG DÙNG NƯỚC: một loại bồn tiểu mà không cần dùng nước để dội mà dùng một số cơ chế khác để kiểm soát mùi. Thường được sử dụng là một phần trong khái niệm vệ sinh sinh thái.
Well	GIẾNG: là hố nhân tạo được đào trong lòng đất với mục đích tiếp cận nước ngầm để khai thác. Thông thường giếng có đường kính rộng hơn so với lỗ khoan.
Wetland	ĐẤT NGẬP NƯỚC: là một vùng đất chứa nước, thường là nông và có thể không có nước thường xuyên. Có thể là vùng đất ngập nước tự nhiên hoặc nhân tạo.
Willingness to pay	SẴN SÀNG CHI TRẢ: thể hiện số tiền mà người dân sẵn sàng chi trả cho một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó. Sẵn sàng chi trả có thể được đo lường thông qua phương pháp lượng giá ngẫu nhiên phụ thuộc.
Withholding period	THỜI GIAN CHỜ: là khoảng thời gian chờ giữa giai đoạn thu hoạch và sử dụng nước thải hoặc phân ủ vệ sinh.
WSSCC (The Water Supply and Sanitation Collaborative Council)	HỘI ĐỒNG HỢP TÁC CUNG CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: là một tổ chức quốc tế hoạt động để cải thiện tiếp cận với vệ sinh môi trường bền vững, vệ sinh và nước cho tất cả mọi người. Nó hoạt động bằng cách tăng cường hợp tác giữa các cơ quan ngành và các chuyên gia vệ sinh, người làm việc để cung cấp vệ sinh môi trường cho 2,6 tỷ người không có nhà vệ sinh sạch sẽ, an toàn và 884 triệu người không có nước uống sạch và an toàn. WSSCC là một cấu phần của Liên hợp quốc và đóng góp vào sự phát triển thông qua quản lý kiến thức, vận động, truyền thông, và thực hiện của một quỹ tài chính vệ sinh môi trường. WSSCC hỗ trợ liên minh của trên hơn 30 quốc gia và có thành viên ở nhiều nơi và một ban thư ký ở Geneva, Thụy Sĩ. www.wsscc.org

1. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Anh - Glossary in Alphabetical Order of English Terms

WSP (Water Safety Plan)

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN: là một kế hoạch tổng thể đảm bảo sự an toàn của nước uống thông qua việc sử dụng đánh giá và quản lý rủi ro toàn diện, bao gồm tất cả các bước trong hệ thống cấp nước từ nguồn tới khách hàng tiêu thụ nước.

WTO (World Toilet Organisation)

TỔ CHỨC NHÀ VỆ SINH THẾ GIỚI: là một tổ chức phi lợi nhuận toàn cầu được thành lập vào năm 2001 bởi ông Jack Sim. Tổ chức hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nhà vệ sinh và các điều kiện về vệ sinh môi trường. Hiện nay tổ chức đã có tới 151 thành viên tại 53 nước trên thế giới làm việc về vấn đề vệ sinh môi trường và nhà vệ sinh. Tổ chức này là cơ quan sáng lập và tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Nhà vệ sinh, Triển lãm và Diễn đàn Nhà vệ sinh, Khóa đào tạo về vệ sinh môi trường. Các khóa đào tạo này bao gồm các khóa học về thiết kế và bảo dưỡng bồn vệ sinh, khóa học về vệ sinh và cách thực hiện hệ thống vệ sinh bền vững. Tổ chức này cũng là một trong những sáng lập viên của Liên minh Vệ sinh bền vững (SuSanA) vào năm 2007. Theo như tổ chức này thì sứ mệnh của họ là cải thiện các điều kiện vệ sinh cho người dân toàn cầu thông qua các tác động về chính sách, các cải tiến về công nghệ, giáo dục và xây dựng thị trường và cơ hội tại các địa phương. www.worldtoilet.org

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt – List of Vietnamese Terms in Alphabetical Order, with English Translation terms

Tiếng Việt	English
A	
ẤM (ƯA ẤM)	Mesophilic
AO	Lagoon
AO HIẾU KHÍ	Aerobic pond
AO KỶ KHÍ	Anaerobic pond
AO NUÔI CÁ	Grow-out pond
B	
BÃI CHÔN LẤP RÁC	Landfill
BÀO NANG	Cyst
BỂ (HỒ) ỔN ĐỊNH CHẤT THẢI	Waste stabilization pond

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

BỂ CHỨA	Holding tank
BỂ CHỨA NƯỚC NHÂN TẠO	Cistern
BỂ KỸ KHÍ VỚI DÒNG CHẢY NGƯỢC (BỂ UASB)	Upflow-anaerobic sludge blanket (UASB) reactor
BỂ PHẢN ỨNG NỐI TIẾP	SBR Sequencing batch reactors
BỂ TÁCH	Clarifier
BỂ THẤM NƯỚC MƯA	Chamber soakway
BỂ THU NƯỚC THẢI	Cesspool
BÊ TÔNG	Concrete
BỂ TỰ HOẠI	Septic tank
BỂ Ủ/AO SINH HỌC XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ	Maturation pond
BỆ XÍ	Pedestal
BÊN LIÊN QUAN	Stakeholder
BỆNH ĐƯỢC TRUYỀN BỞI VECTO	Vector-borne disease
BỆNH GIUN ĐŨA	Ascariasis
BỆNH LỢ	Dysentery
BỆNH SÁN GẠO	Cysticercosis
BỆNH TẬT	Disease

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

BÌNH ĐẲNG GIỚI	Gender equality
BỐC HƠI	Evaporation
BOD/NHU CẦU ÔXY SINH HÓA	Biochemical oxygen demand
BƠM DÒNG CHẢY TỪ BỂ TỰ HOẠI	Septic tank effluent pumping
BỒN TIỂU	Urinal
BỒN TIỂU KHÔNG DÙNG NƯỚC	Waterless urinal
BỒN XÍ XỐM	Squatting pan
BỨC XẠ TIA CỰC TÍM	UV (Ultraviolet radiation)
BÙN	Sludge
BÙN HOẠT TÍNH ĐƯỢC HOÀN TRẢ	Return activated sludge
BÙN PHÂN	Faecal sludge
BÙN SƠ CẤP	Primary sludge

C

CÁC CẤU TRÚC XÃ HỘI	Social blocks
CÁC CÔNG TRÌNH VỆ SINH ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN VỆ SINH	Improved sanitation facilities
CÁC ĐIỀU LỆ	Regulations

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

CÁC DỰ ÁN DỊCH VỤ	Site and services projects
CÁC HÓA CHẤT ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỘI TIẾT TỔ	Endocrine disrupting chemicals
CÁC KIM LOẠI NẶNG	Heavy metals
CÁC NGUỒN NƯỚC ĐƯỢC ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN VỆ SINH	Improved water sources
CÁC SINH VẬT CHỈ THỊ	Indicator organisms
CÁC VẤN ĐỀ XUYÊN SUỐT	Cross-cutting issues
CÁCH THỨC LẬP KẾ HOẠCH DỰA TRÊN NHU CẦU	DRA (Demand-responsive approaches)
CẶN RẮN	Solids
CẶN SINH HỌC	Bio solids
CẶN THẢI	Septage
CẦU TỒM	Overhung latrine
CÂY TĂNG CAO	High-growing crops
CÂY TRỒNG	Crop
CÂY TRỒNG TĂNG THẤP	Low-growing crops
CHẤT BÀI TIẾT	Excreta
CHẤT CÓ THỂ ĐƯỢC PHÂN HỦY SINH HỌC	Biodegradable

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

CHẤT DINH DƯỠNG	Nutrient
CHẤT DINH DƯỠNG ĐA LƯỢNG	Macronutrient
CHẤT HỮU CƠ	Organics
CHẤT Ô NHIỄM NỒNG ĐỘ THẤP	Micropollutants
CHẤT PHỤ GIA	Soil conditioner
CHẤT RẮN LƠ LỬNG	Suspended solids (SS)
CHẤT THẢI CỦA NGƯỜI	Humanure
CHẢY THẨM XUỐNG ĐẤT	Overland flow
CHÍNH SÁCH	Policy
CHU TRÌNH HOÁ ĐỊA SINH HỌC	Biogeochemical cycles
CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT PHỐI HỢP CỦA WHO/UNICEF VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH	JMP (Joint monitoring programme for water supply and sanitation of WHO/ UNICEF)
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	NTP RWSS (National target program rural water supply and sanitation)
CHƯƠNG TRÌNH THÁCH THỨC CẢI TIẾN NHÀ VỆ SINH THUỘC QUỸ BILL & MELINDA GATES	Reinvent the toilet challenge – Bill & Melinda Gates foundation
CỎ LAU	Forage
Coliform CHỊU NHIỆT	Thermotolerant coliforms

CỘNG ĐỒNG	Community
CỐNG NƯỚC THẢI	Sewer
CỐNG PHỐI HỢP	Combined sewers
CỘT NƯỚC CHUNG	Standpipe (or standpost)
CUỘC CÁCH MẠNG XANH	Green revolution

D

DÂN Ồ CHUỘT	Slum dweller
ĐÁNH GIÁ ĐỊNH LƯỢNG NGUY CƠ VI SINH VẬT	Quantitative microbial risk assessment
ĐÁNH GIÁ NGẪU NHIÊN	Contingent valuation
ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ	Risk assessment
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI SỨC KHỎE	Health impact assessment
ĐẤT NGẬP NƯỚC	Constructed wetlands
ĐẤT NGẬP NƯỚC	Wetlands
ĐÁY TRONG ỐNG	Invert
ĐĨA QUAY SINH HỌC	RBC (Rotating biological contactor)
DỊCH TỄ HỌC	Epidemiology

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

DỊCH VỤ TẠI NHÀ	Door-to-door service
DIỆN TÍCH BỀ MẶT	Specific surface area
ĐỘ ĐỤC	Turbidity
ĐỘC QUYỀN	Monopoly
DÒNG CHẢY	Runoff
DÒNG CHẢY NƯỚC MƯA	Rainfall run-off
DÒNG CHẢY TỪ CỐNG PHỐI HỢP	Combined sewer overflow
DÒNG THẢI	Effluent
DÒNG VÀO	Influent
ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH	Protozoa
ĐỐT (BÙN)	Incineration (sludge)
DƯ CHẤT DƯỢC PHẨM	Pharmaceutical residues
ĐƯỜNG DỐC THỦY LỰC	Hydraulic gradient

E

E. coli

E.coli

F

FOSSA ALTERNA

Fossa alterna

G

ẠCH SỐNG

Adobe

GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH HÌNH HỌC

Geometric mean

GIẢM LOGARITH

Log reduction

GIÁM SÁT

Monitoring

GIÁM SÁT VẬN HÀNH

Operational monitoring

GIẾNG

Well

GIẾNG PHUN

Artesian

GIỚI

Gender

GIUN ĐŨA

Ascaris

GIUN SÁN

Helminth

GIUN TRÒN

Nematode

GNP

Gross net product

H

HẦM CHỨA PHẦN	Vault
HỆ SINH TRƯỞNG LƠ LỬNG	Suspended growth system
HỆ THỐNG CỐNG CHUNG CƯ	Condominium sewerage
HỆ THỐNG CỐNG THẢI CỐ ĐỊNH	Settled sewerage
HỆ THỐNG CỐNG THẢI CÓ LỖ	Small-bore sewer system
HỆ THỐNG CỐNG THẢI ĐƠN GIẢN	Simplified sewerage
HỆ THỐNG CỐNG THẢI NÔNG	Shallow sewerage
HỆ THỐNG CỐNG THẢI TRUYỀN THỐNG	Conventional sewerage
HỆ THỐNG KHÍ SINH HỌC	Biogas plant
HỆ THỐNG LỌC CHIA VÙNG	Filter strips (stormwater)
HỆ THỐNG LỌC NHỎ GIỌT	Trickling filter
HỆ THỐNG NƯỚC THẢI	Drain
HỆ THỐNG NƯỚC THẢI CÓ LỌC	Filter drains
HỆ THỐNG PHUN TƯỚI NƯỚC	Drip irrigation
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI THEO CHIỀU DỌC	Waste management hierarchy
HỆ THỐNG SINH TRƯỞNG GẮN KẾT	Attached growth system

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI	Sewerage
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI	Sewer system
HỆ THỐNG VỆ SINH PHÂN CẤP	Decentralised sanitation
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	Centralised wastewater treatment
HỆ THỐNG XỬ LÝ SINH HỌC TỐC ĐỘ CHẬM	Low-rate biological treatment systems
HIẾM KHÍ	Anoxic
HIỆN TƯỢNG PHÌ DƯỠNG	Eutrophication
HIẾU KHÍ	Aerobic
HỒ	Pond
HỒ CHỨA	Retention basin
HỒ HIẾU-KỶ KHÍ	Facultative pond
HỒ THẤM	Soak pit
HỒ THẤM THẤU	Soak away
HỒ THU NƯỚC THẢI	Cesspit
HỒ XÍ	Latrine
HỒ XÍ DỘI NƯỚC	Pour-flush toilet
HỒ XÍ THÙNG	Bucket latrine

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

HỘI ĐỒNG HỢP TÁC CUNG CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	WSCC (The Water Supply and Sanitation Collaborative Council)
--	--

HÚT BÙN	Desludging
---------	------------

HYPOCLORIT	Hypoclorit
------------	------------

K

KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN	WSP (Water Safety Plan)
---------------------------	-------------------------

KÉN HỢP TỬ	Oocyst
------------	--------

KÊNH CHẮN	Swale
-----------	-------

KEO TỤ	Coagulation
--------	-------------

KẾT CẤU NGOÀI	Superstructure
---------------	----------------

KHẢ NĂNG CHI TRẢ	Affordability
------------------	---------------

KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU	Resilience
---------------------	------------

KHAI THÁC CẠN KIẾT CHẤT DINH DƯỠNG	Nutrient mining
------------------------------------	-----------------

KHAI THÁC NƯỚC THẢI	Sewer mining
---------------------	--------------

KHẤU HAO	Depreciation
----------	--------------

KHÉP KÍN VÒNG TUẦN HOÀN	Closing the loop
-------------------------	------------------

KHÍ SINH HỌC	Biogas
--------------	--------

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

KHỬ CLO	Dechlorination
KHỬ NI TƠ	Denitrification
KHU Ổ CHUỘT	Slum
KHỬ TRÙNG	Disinfection
KHỬ TRÙNG	Sanitisation
KHỬ TRÙNG BẰNG TIA CỰC TÍM	Ultraviolet disinfection
KHU VỰC KINH TẾ KHÔNG CHÍNH THỨC	Informal sector
KHU VỰC NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG	Environmentally sensitive zones
KHUẨN KHỬ NI TƠ	Denitrifiers
KỶ KHÍ	Anaerobic
KÝ SINH TRÙNG	Parasite

L

LÀM SẠCH TỰ NHIÊN	Natural purification
LIÊN KẾT KINH DOANH	Collusion
LIÊN MINH KINH DOANH	Cartel
LỖ KHOAN	Borehole
LỌC MÀNG	Membrane filtration

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

LỌC NÉN	Filter press (sludge)
LỌC SẠN	Grit removal
LÔNG GHÉP GIỚI	Gender mainstreaming
LƯỢNG HẤP THU HÀNG NGÀY CHẤP NHẬN ĐƯỢC	Tolerable daily intake
LƯU VỰC	Catchment (basin)

M

MẦM BỆNH	Pathogen
MÀNG LỌC SINH HỌC	Biofilter
MÀNG SINH HỌC	Biofilm
MẬT ĐỘ (DÂN SỐ)	Density (population)
MÁY CẮT CHẤT THẢI	Garburator
MÁY QUAY LY TÂM (BÙN)	Centrifuge (sludge)
MÊ TAN	Methane
MÔ HÌNH THAM GIA BIẾN ĐỔI VỆ SINH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	PHAST (Participatory hygiene and sanitation transformation)
MÔ HÌNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÓ ẢNH HƯỞNG BỞI CỘNG ĐỒNG	CLUE (Community-led urban environmental sanitation)

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

MÔ HÌNH VỆ SINH TỔNG THỂ DO CỘNG ĐỒNG LÀM CHỦ	CLTS (Community Led Total Sanitation)
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ	MDG (Millennium development goals MDG)
MỤC TIÊU SỨC KHỎE	Health-based target
MÙN	Humus
MƯƠNG ÔXY HÓA	Oxidation ditch
MƯƠNG THẨM (NƯỚC MƯA XỐI)	Infiltration trench (stormwater)

N

NẠP LẠI NƯỚC NGẦM NHÂN TẠO	Artificial groundwater recharge
NÉN (BÙN)	Thickening (sludge)
NGĂN CỬA NHÀ VỆ SINH	Pit
NGHỀ CHĂN NUÔI	Animal husbandry
NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	Aquaculture
NGOẠI THÀNH	Peri-urban
NGƯỜI THÍCH HỐ XÍ BỆT	Sitter
NGƯỜI THÍCH HỐ XÍ XỔM	Squatter

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

NGƯỜI THU PHÍ NƯỚC	Fontanier
NGƯỜI VẬN CHUYỂN NƯỚC	Carters
NGUY CƠ	Risk
NGUY CƠ SỨC KHỎE CHẤP NHẬN ĐƯỢC	Tolerable health risk
NHÀ CUNG CẤP ĐỘC LẬP	Independent providers
NHÀ TIÊU ĐỐT	Incinerating toilet
NHÀ VỆ SINH	Toilet
NHÀ VỆ SINH CÓ LỖ THÔNG GIÓ	VIP (Ventilated improved pit latrine)
NHÀ VỆ SINH CÓ NGĂN	Vault latrine
NHÀ VỆ SINH NGĂN	Pit latrine
NHÀ VỆ SINH NOMIX	Nomix toilet
NHÀ VỆ SINH Ủ PHÂN	Composting toilet
NHÀ XÍ CHÂN KHÔNG	Vacuum toilet
NHÀ XÍ KHÔ	Dry toilet
NHÀ XÍ KHỬ NƯỚC VÀ TÁCH NƯỚC TIỂU	UDD (Urine diversion dehydration toilet or UDDT)
NHÀ XÍ LÙM CÂY	Arborloo
NHÀ XÍ NƯỚC	Aqua privy

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

NHÀ XÍ SINH THÁI	Ecosan toilet
NHÀ XÍ XẢ NƯỚC CÓ BỘ PHẬN TÁCH NƯỚC TIỂU	Urine diversion water-flush toilet
NHIỀU RÀO CHẮN	Multiple barriers
NHU CẦU ÔXY HÓA HỌC	COD (Chemical oxygen demand)
NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU	Concessionaires
NITƠ	Nitrogen
NỔI	Floatation
NƠI GIAO THOA	Right-of-way
NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ	Urban agriculture
NƯỚC ĐEN	Blackwater
NƯỚC HƠI ĐEN	Brackish water
NƯỚC LÀM SẠCH HẬU MÔN	Anal cleansing water
NƯỚC LỌC	Filtrate
NƯỚC MẶT	Surface water
NƯỚC MƯA	Rainwater
NƯỚC MƯA	Stormwater
NƯỚC NÂU	Brown water

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

NƯỚC NGẦM	Groundwater
NƯỚC RỈ	Leachate
NƯỚC RỬA HẬU MÔN	Anal washwater
NƯỚC THẢI ĐẶC	Slurry
NƯỚC THẢI KHÔNG CÓ BÙN	Solids free sewerage
NƯỚC THẢI NHÀ BẾP	Sullage
NƯỚC THẢI SINH HOẠT	Sewage
NƯỚC XẢ	Flushwater
NƯỚC XÁM	Greywater
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BẰNG CHẤT THẢI	Waste-fed aquaculture

O

ỔN ĐỊNH	Stabilized
ỔN ĐỊNH BẰNG VÔI	Lime stabilization
ỔN ĐỊNH BÙN THẢI	Conditioning (sludge)
ỔN ĐỊNH BÙN THẢI	Stabilisation
ỐNG PVC	Pvc pipe
Ô XY HÒA TAN	DO (Dissolved oxygen)

P

PET	Polyethylene terephthalate
pH	pH
PHÂN	Faeces
PHÂN BÓN	Fertiliser
PHÂN CẤP	Decentralization
PHÂN ĐỘNG VẬT	Manure
PHÂN HỮU CƠ/MÙN SINH THÁI	Compost/ ecohumus
PHÂN HỦY	Decomposition
PHÂN LOẠI TỪ NGUỒN	Source separation
PHÂN TÍCH CHI PHÍ-LỢI ÍCH	Cost benefit analysis
PHÂN Ủ	Nightsoil
PHÁP LUẬT	Legislation
PHẾ THẢI BÙN HOẠT TÍNH	WAS (Waste activated sludge)
PHƠI NHIỄM	Exposure
PHỐT PHO	Phosphorus

Q

QUÁ TRÌNH CHIẾT TÁCH BẰNG KHÔNG KHÍ HÒA TAN	DAF (Dissolved air flotation)
QUÁ TRÌNH BÙN HOẠT HOÁ	Activated sludge process
QUÁ TRÌNH LẮNG	Sedimentation
QUÁ TRÌNH LOẠI BỎ CHẤT DINH DƯỠNG SINH HỌC	BNR (Biological nutrient removal)
QUÁ TRÌNH LỌC KÉP	Dual-media filtration
QUÁ TRÌNH NITRAT HÓA	Nitrification
QUÁ TRÌNH Ủ	Composting
QUÁN	Kiosk
QUẢN LÝ BÙN PHÂN	Faecal sludge management
QUẢN LÝ NGUY CƠ	Risk management
QUẢN LÝ RÁC TỔNG HỢP	Integrated waste management
QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC	Integrated water resources management
QUY TRÌNH XỬ LÝ TỐC ĐỘ CAO	High-rate treatment process
QUYỀN SỞ HỮU	Tenure

R

RUỘT

Intestine

S

SÂN LÀM KHÔ (BÙN QUÁNH)

Drying bed (sludge)

SẢN PHẨM SINH THÁI

Ecosan product

SẴN SÀNG CHI TRẢ

Willingness to pay

SIÊU ĐÔ THỊ

Megacity

SINH KHỐI

Biomass

SỐ NĂM SỐNG ĐIỀU CHỈNH THEO MỨC ĐỘ
TÀN TẬT

Disability adjusted life years
(dalys)

SODIUM HYPOCHLORITE

Sodium hypochlorite

SỰ CLO HÓA

Chlorination

SỰ KHAN HIẾM NƯỚC

Water scarcity

SỰ LÀM SẠCH

Depuration

SỰ MẶN HÓA

Salinisation

SỰ NHIỄM TRÙNG

Infection

SỰ NHIỆT PHÂN (BÙN)

Pyrolysis (sludge)

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

SỰ TÁCH NƯỚC TIỂU	Urine diversion
SỰ THẤM LỌC	Percolation
SỰ TIÊU HỦY KỶ KHÍ	Anaerobic digestion
SỨC KHỎE	Health
SuSanA	SuSanA (Sustainable Sanitation Alliance)

T

TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN	Externalities
TẦNG NGẬM NƯỚC	Aquifer
TẦNG NƯỚC NGÂM	Groundwater table
TẠO KÉN/NANG	Encyst
THẠCH HỌC (KHOA HỌC VỀ ĐÁ)	Lithology
THẢM HỌA	Disaster
THẤM LỌC QUA CÁT	Sand filtration
THẨM TRA GIÁM SÁT	Verification monitoring
THẨM TRA HỆ THỐNG	Validation
THAN HOẠT TÍNH	Activated carbon
THIỆT BỊ LỌC MỠ	Grease trap

Các thuật ngữ dùng trong lĩnh vực cung cấp nước và vệ sinh môi trường

THIẾT BỊ PHÂN HUỶ KỶ KHÍ	Anaerobic digester
THOÁT BỐC HƠI NƯỚC	Evapotran spiration
THỜI GIAN CHỜ	Withholding period
THỜI GIAN LƯU	Retention time
THỜI GIAN LƯU THỦY LỰC	HRT (Hydraulic retention time)
THU THẬP NƯỚC MƯA	Rainwater harvesting
THỰC VẬT KÍCH THƯỚC LỚN	Macrophytes
THÙNG ĐỰNG XĂNG	Jerrycan (also jerrican)
THỦY VĂN HỌC	Hydrology
TIỀN NƯỚC SINH HOẠT CƠ BẢN	Lifeline tariff
TIẾP THỊ XÃ HỘI	Social marketing
TIÊU CHẢY	Diarrhoea
TIÊU HÓA	Digestion
TÍNH BỀN VỮNG	Sustainability
TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG	Vulnerability
TÍNH KIỀM	Alkalinity
TÍNH THẤM	Permeable

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG	Community-based organization
TỔ CHỨC NHÀ VỆ SINH THẾ GIỚI	WTO (World Toilet Organisation)
TỔNG CHẤT RẮN HÒA TAN	TDS (Total dissolved solids)
TRẦM TÍCH	Sediment
TRAO QUYỀN	Empowerment
TRỢ CẤP CHÉO	Cross-subsidy
TRUNG VỊ	Median
TƯỚI CỤC BỘ	Localised irrigation
TƯỚI NGẦM	Subsurface irrigation
TƯỚI TIÊU CÓ KIỂM SOÁT	Restricted irrigation
TƯỚI TIÊU KHÔNG KIỂM SOÁT	Unrestricted irrigation
TỶ LỆ C:N	C:N ratio
TỶ SUẤT TỬ VONG Ở TRẺ DƯỚI 5 TUỔI	U5 child mortality

U

ƯA NHIỆT

Thermophilic



VÁCH NGẮN	Baffle
VẬN CHUYỂN PHÂN	Cartage
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG	Operation and maintenance
VÁNG	Scum
VẬT CHỦ TRUNG GIAN	Intermediate host
VẬT LIỆU CHÙI KHÔ	Dry cleansing materials
VẬT NUÔI	Livestock
VỆ SINH	Sanitation
VỆ SINH BỀN VỮNG	Sustainable sanitation
VỆ SINH ĐỊNH HƯỚNG TÀI NGUYÊN	Resource oriented sanitation
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	Environmental sanitation
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG SINH THÁI	Ecological sanitation
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẬP TRUNG VÀO HỘ GIA ĐÌNH	HCES (Household-centred environmental sanitation)
VỆ SINH TẠI CHỖ	On-site sanitation
VỆ SINH TẬP TRUNG	Off-site sanitation
VI KHUẨN	Bacteria

2. Từ vựng xếp theo thứ tự ABC các từ tiếng Việt - List of terms in alphabetical order of Vietnamese terms

VI KHUẨN	Microbe
VI KHUẨN NITRAT HÓA	Nitrifiers
VI SINH VẬT	Microorganisms
VIÊM DẠ DÀY RUỘT	Gastroenteritis
VIÊM RUỘT	Enteritis
VÔI	Lime
VÙNG ĐỆM	Buffer zone

X

XE HÚT	Suction truck
XE HÚT CHÂN KHÔNG	Vacuum tanker
XI MĂNG CHỨA SẮT	Ferro cement
XỬ LÝ HÓA HỌC	Chemical treatment
XỬ LÝ NƯỚC THẢI	Wastewater treatment
XỬ LÝ QUA ĐẤT VÀ BỂ NGẦM	SAT (Soil aquifer treatment)
XỬ LÝ RÁC BẰNG GIUN ĐẤT	Vermicomposting
XỬ LÝ SINH HỌC	Biological treatment
XỬ LÝ SƠ CẤP	Primary treatment

XỬ LÝ THỨ CẤP BẬC 2

Secondary treatment

XỬ LÝ THỨ CẤP BẬC BA

Tertiary treatment

Y

YÊU CẦU HIỆU QUẢ

Effective demand

YẾU TỐ NGUY CƠ

Hazard

YẾU TỐ VI LƯỢNG

Micronutrient

Tài liệu tham khảo - References

Tilley, E., Lüthi, C., Morel, A., Zurbrügg, C. and Schertenleib, R. (2008). *Compendium of Sanitation Systems and Technologies*. Swiss Federal Institute of Aquatic Science and Technology (Eawag), Dübendorf, CH.

Eawag (2005). *Household-Centred Environmental Sanitation: Implementing the Bellagio Principles in Urban Environmental Sanitation – Provisional Guideline for Decision-Makers*. Swiss Federal Institute of Aquatic Science and Technology (Eawag). Dübendorf, CH.

Christoph Lüthi, Antoine Morel, Elizabeth Tilley, and Lukas Ulrich (2011). *Community-Led Urban Environmental Sanitation Planning: CLUES Complete Guidelines for Decision-Makers with 30 Tools*. Eawag-Sandec/WSSCC/UN-HABITAT.

<http://www.unesco-ihe.org/Media/Files/Files-Academic-Departments/UWS/Water-and-sanitation-glossary2>

Giới thiệu tác giả

Nguyễn Việt Hùng là Tiến sĩ chuyên ngành Khoa học sự sống và môi trường. TS Hùng nghiên cứu mối liên hệ giữa môi trường và sức khỏe, tập trung vào tác động của vệ sinh lên sức khỏe con người thông qua phương pháp tiếp cận đa ngành. TS Hùng hiện đang làm việc tại Trung tâm nghiên cứu Y tế công cộng và Sinh thái, thuộc Đại học Y tế công cộng đồng thời cộng tác với Viện nghiên cứu Y tế công cộng và Nhiệt đới Thụy Sĩ (Swiss TPH), Sandec/Eawag và Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế ILRI.

Hoàng Văn Minh nhận bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ tại Trường Y tế công cộng Quốc tế Umea. Ông là chủ nhiệm đề tài của Trung tâm Quốc gia về năng lực nghiên cứu Bắc - Nam Thụy Sĩ (NCCR N-S) nghiên cứu về mặt kinh tế của vấn đề vệ sinh của Việt Nam. Hiện tại, ông là phó Bộ môn Kinh tế Y tế, Viện Y tế công cộng và Y học dự phòng, Đại học Y Hà Nội.

Vương Tuấn Anh nhận bằng Bác sĩ tại trường đại học Y Khoa Hà Nội, bằng Thạc sĩ về Y Tế Quốc Tế và Tiến sĩ chuyên ngành Sức khỏe môi trường, Vệ sinh và Dịch tễ học tại trường đại học tổng hợp Copenhagen, Đan Mạch. Ông đã từng công tác và nghiên cứu tại trường Đại học Y Tế công cộng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung Ương (Việt Nam), Viện Pasteur Phnom Penh (Cam-pu-chia). Hiện nay ông là chuyên gia tư vấn độc lập trong lĩnh vực nước, vệ sinh và sức khỏe, chủ yếu tập trung vào các mảng chất lượng nước uống và tác động của nó tới sức khỏe cộng đồng, các khía cạnh sức khỏe của việc sử dụng nước thải trong sản xuất nông ngư nghiệp. Ông đồng thời là chuyên gia cấp quốc gia cho Tổ chức Y Tế Thế giới (WHO) tại Việt nam về Kế Hoạch Cấp Nước An Toàn (KHCVAT) và Kế Hoạch Vệ Sinh An Toàn (KHVSAT).

Trần Thị Tuyết Hạnh có bằng Cử nhân và Thạc sĩ chuyên ngành Sức khỏe môi trường và Y tế công cộng tại Úc. Hiện tại, Th.S Hạnh đang là nghiên cứu sinh tại Đại học Kỹ thuật Queensland, Úc. Th.S Trần Thị Tuyết Hạnh hiện là giảng viên và nghiên cứu viên tại khoa Sức khỏe môi trường, trường Đại học Y tế công cộng từ năm 2002. Th.S Hạnh đã chủ nhiệm hàng loạt các nghiên cứu về sức khỏe môi trường. Lĩnh vực quan tâm của bà bao gồm: nước và vệ sinh, đánh giá nguy cơ sức khỏe môi trường, đi-ô-xin, và thay đổi khí hậu.

Vũ Văn Tú nhận bằng Thạc sĩ về Y tế công cộng – Trường Đại học Y tế công cộng năm 2009. Hiện Th.S Tú đang là nghiên cứu sinh của Trường Đại học Basel – Thụy Sĩ với đề tài nghiên cứu trong khuôn khổ hợp tác giữa Trung tâm Quốc

gia về năng lực nghiên cứu Bắc - Nam Thụy Sĩ (NCCR N-S) và Trường Đại học Y tế công cộng, tập trung đánh giá nguy cơ sức khỏe với con người và tác động môi trường liên quan tới quá trình sử dụng phân người trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Phạm Đức Phúc tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội năm 1995 và Thạc sỹ Y tế Quốc tế tại trường Đại học Copenhagen năm 2003, Tiến sĩ về Dịch tễ học năm 2011 tại trường Đại học Basel - Thụy Sĩ. Ông đã làm việc tại Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương từ năm 2000, nghiên cứu về sức khỏe liên quan đến nước, vệ sinh và vệ sinh môi trường. TS Phúc đã tham gia vào nhiều dự án nghiên cứu về nguy cơ sức khỏe liên quan đến nước và vệ sinh môi trường, đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm.

About the Authors

Nguyen Viet Hung holds a PhD in Life and Environmental Sciences. As a project leader of the NCCR North-South, he is working on the interface between environment and health, focusing on the impact of sanitation on health with an interdisciplinary approach. He is based at the Hanoi School of Public Health and working closely with the Swiss TPH and the Sandec/Eawag.

Hoang Van Minh received a Master of Science and a PhD degree from the Umea International School of Public Health. He is a co-investigator of the NCCR North-South project, focusing on economics aspect of sanitation in Vietnam. He is now vice-head of Health Economics Department, Institute for Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University.

Vuong Tuan Anh received Medical Degree from the Hanoi Medical University and PhD in Environmental Health, Hygiene and Epidemiology from the University of Copenhagen. He is working at the National Institute of Hygiene and Epidemiology, Vietnam as an expert in water, sanitation and health with more focus on drinking water quality and its impact to public health, health aspects of wastewater use.

Tran Thi Tuyet Hanh graduated Bachelor and Master degrees in Environmental Health/Public Health in Australia. She is continuing her PhD study at the Queensland University of Technology, Australia. Ms. Hanh has been a lecturer and researcher at the Environmental Health Department, Hanoi School of Public Health since 2002. She has been implementing a number of research projects in Environmental Health field as a researcher and/or a principle investigator. Her main interests are water and sanitation, environmental health risk assessment, dioxin, and climate change.

Vu Van Tu completed his Master's thesis in Public Health at the Hanoi School of Public Health in 2009. He is a PhD student at the University of Basel, Switzerland. His PhD research is in the framework of the NCCR North-South in collaboration with Hanoi School of Public Health, focuses on analysing human exposure to excreta reuse, as well as health and environmental risks related to options of excreta handling in agriculture in Vietnam.

Pham Duc Phuc received Medical Degree from the Hanoi Medical University and a Master of International Health from the University of Copenhagen. He completed his PhD at the University of Basel on the impact of human excreta and waste water reuse in agriculture on health. He is a researcher at the National Institute of Hygiene and Epidemiology, Vietnam and is an expert in sanitation and health.

CÁC CƠ QUAN THAM GIA VÀ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CUỐN SÁCH NÀY



Đại học Y tế công cộng



Đại học Y Hà Nội



Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương

eawag
aquatic research

Sandec/Eawag, Thụy Sĩ

Sandec
Water and Sanitation in
Developing Countries

Swiss TPH
Swiss Tropical and Public Health Institute
Schweizerisches Tropen- und Public Health-Institut
Institut Tropical et de Santé Publique Suisse

Viện Nhiệt đới và Y tế công cộng Thụy Sĩ

**north
south**
NCCR

Trung tâm Năng lực Quốc gia về Nghiên cứu
Bắc-Nam Thụy Sĩ (NCCR North-South)

FNSNF

SWISS NATIONAL SCIENCE FOUNDATION



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC

IDRC



CRDI

Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế Canada

THE PRESENT STUDY WAS CARRIED OUT AT THE FOLLOWING PARTNER INSTITUTIONS



Hanoi School of Public Health (HSPH)
Hanoi, Vietnam



Hanoi Medical University (HMU)
Hanoi, Vietnam



National Institute of Hygiene and
Epidemiology (NIHE)
Hanoi, Vietnam



Swiss Federal Institute of Aquatic Science and
Technology (EAWAG)
Dübendorf, Switzerland

Sandec
Water and Sanitation in
Developing Countries



Swiss Tropical and Public Health Institute
Schweizerisches Tropen- und Public Health-Institut
Institut Tropical et de Santé Publique Suisse

Swiss Tropical and Public Health (TPH) Institute
Basel, Switzerland



The NCCR North-South (Research Partnerships for Mitigating Syndromes of Global Change) is one of 27 National Centres of Competence in Research established by the Swiss National Science Foundation (SNSF). It is implemented by the SNSF and co-funded by the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC), and the participating institutions in Switzerland. The NCCR North-South carries out disciplinary, interdisciplinary and transdisciplinary research on issues relating to sustainable development in developing and transition countries as well as in Switzerland.



SWISS NATIONAL SCIENCE FOUNDATION



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC

<http://www.north-south.unibe.ch>



International Development Research Center

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUẬT NGỮ TRONG LĨNH VỰC CUNG CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

Phạm Ngọc Khôi

Biên tập

Ngô Thị Mến

Trình bày bìa: CÔNG TY TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

Kỹ thuật vi tính: CÔNG TY TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

In 500 cuốn, khổ 17 x 25, tại công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E
Tel: (84-4) 62661523 • Email: admin@luckhouse-graphics.com
Quyết định xuất bản số: 74/QĐXB-NXBKHKHKT cấp ngày 21 tháng 5 năm 2013
Số đăng ký kế hoạch xuất bản số: 384-2013/CXB/117-20/NXBKHKHKT
ngày 27 tháng 3 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2013